

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2024,
dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2025

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Thực hiện Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024; Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các huyện, thành phố, thị xã; Nghị quyết số 234/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Đông Hà khóa XII, kỳ họp thứ 17 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024, với quyết tâm chính trị cao, phấn đấu hoàn thành dự toán thu - chi ngân sách năm 2024, dưới sự lãnh đạo sâu sát của Thành ủy; sự giám sát chặt chẽ, hiệu quả của HĐND thành phố, UBND thành phố đã chủ động điều hành ngân sách đảm bảo nguồn lực phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2024

Thực hiện Nghị quyết số 234/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024, với quyết tâm chính trị cao, phấn đấu hoàn thành dự toán thu - chi ngân sách năm 2024, UBND thành phố, Ban chỉ đạo thu ngân sách thành phố đã chủ động thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp; cùng với sự tích cực, trách nhiệm cao của ngành thuế, cộng đồng doanh nghiệp và người nộp thuế, nên kết quả thu ngân sách trên địa bàn thành phố năm 2024 đạt được kết quả đáng phấn khởi. Cụ thể:

I. Tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách

Năm 2024, chỉ tiêu thu ngân sách trên địa bàn theo dự toán HĐND tỉnh giao là 500 tỷ đồng, HĐND thành phố giao là 702,2 tỷ đồng; trong đó giao thu tiền sử dụng đất là 322,2 tỷ đồng (tăng 185,2 tỷ đồng so với dự toán tỉnh giao); giao thu từ thuế phí 369 tỷ đồng, thu khác ngân sách 10,7 tỷ đồng, thu tại phường 0,3 tỷ đồng.

Để thực hiện hoàn thành dự toán được giao, ngày 25/12/2023, UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 2627/QĐ-UBND về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương cho các đơn vị, ban ngành, đoàn thể trực thuộc năm 2024; triển khai dự toán thu ngân sách đến từng cơ quan, đơn vị; ban hành Công văn chỉ đạo để đẩy nhanh tiến độ thực hiện; tổ chức họp Ban chỉ đạo thu ngân sách thành phố để triển khai nhiệm vụ; giao dự toán thu ngân sách đối với các doanh nghiệp trên địa bàn được phân cấp quản lý thu; ban hành kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024.

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2024 ước thực hiện 1.078,468 tỷ đồng, trong đó ngân sách tỉnh, trung ương hưởng 40,778 tỷ đồng, ngân sách địa phương hưởng 1.037,69 tỷ đồng.

1. Tổng thu ngân sách trên địa bàn

Ước thu ngân sách trên địa bàn năm 2024 thực hiện 772,785 tỷ đồng/702,2 tỷ đồng, vượt 10,05% dự toán của thành phố, cụ thể:

1.1. Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí

Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí ước thực hiện 395,485 tỷ đồng/369 tỷ đồng vượt 7,18% dự toán thành phố giao, tương ứng với số vượt 26,485 tỷ đồng, trong đó:

- Thuế công thương nghiệp thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước ước thực hiện 2,431 tỷ đồng/2 tỷ đồng vượt 21,57% dự toán thành phố giao, phần thuế công thương nghiệp thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước ngân sách trung ương, tỉnh hưởng 2,426 tỷ đồng (khoản thu này không giao dự toán).

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh ước thực hiện 219,5 tỷ đồng/227,5 tỷ đồng, đạt 96,48% dự toán thành phố, tương ứng với số hụt thu 8 tỷ đồng. Năm 2024, Chính phủ đã ban hành các chính sách tài khóa chủ động, tích cực tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân như gia hạn thời gian nộp thuế nên một số khoản thuế không đạt dự toán.

- Lệ phí trước bạ ước thực hiện 64,5 tỷ đồng/54 tỷ đồng, vượt 19,44% dự toán thành phố giao, tương ứng với số vượt thu 10,5 tỷ đồng. Sau thời gian dài thị trường bất động sản trầm lắng, giá trị quyền sử dụng đất ở đã đưa về gần bằng giá trị thực nên các phiên đấu giá quyền sử dụng đất thành phố và tỉnh tổ chức có nhiều khách hàng tham gia, tình hình giao dịch mua bán bất động sản diễn ra thường xuyên hơn nên thu lệ phí trước bạ cơ bản đã vượt dự toán giao.

- Thuế thu nhập cá nhân ước thực hiện 45 tỷ đồng/45 tỷ đồng đạt 100% dự toán thành phố giao

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp ước thực hiện 12,752 tỷ đồng/10 tỷ đồng, vượt 27,52% dự toán thành phố, tương ứng với số vượt 2,752 tỷ đồng.

- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước ước thực hiện 22 tỷ đồng/20 tỷ đồng, vượt 10% dự toán thành phố giao tương ứng với số vượt thu 2 tỷ đồng

- Thu phí, lệ phí ước thực hiện 11 tỷ đồng/8,5 tỷ đồng, vượt 29,41% dự toán thành phố giao, tương ứng với số thu vượt 2,5 tỷ đồng

- Thu cổ tức của các doanh nghiệp nhà nước ước thực hiện 3,489 tỷ đồng vượt 74,47% dự toán thành phố, khoản thu này điều tiết ngân sách tỉnh hưởng

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 12,386 tỷ đồng, trong đó ngân sách tỉnh hưởng 4,332 tỷ đồng, ngân sách thành phố hưởng 8,054 tỷ đồng, khoản thu này không giao dự toán

1.2. Thu tiền sử dụng đất

Thu tiền sử dụng đất ước thực hiện 360 tỷ/322,2 tỷ đồng vượt 11,73% dự toán thành phố giao, tương ứng với số vượt thu 37,8 tỷ đồng, đây là kết quả rất đáng ghi nhận. Sau 2 năm thị trường bất động sản trầm lắng, nguồn thu đấu giá đất không đảm bảo kế hoạch vốn đầu tư công của thành phố, năm 2024 thị trường đang ấm dần lên, cùng với sự tích cực chủ động trong điều hành, nguồn thu tiền sử dụng đất đã vượt kế hoạch HĐND thành phố giao. Thành phố đã chỉ đạo các phòng ban liên quan chủ động, khẩn trương căn cứ các quy định của pháp luật và nhiệm vụ được giao, đề xuất tháo gỡ các khó khăn vướng mắc để triển khai các thủ tục liên quan đưa các khu cơ sở hạ tầng khu dân cư vào đấu giá đảm bảo thời gian theo kế hoạch đề ra nhằm đáp ứng nguồn vốn triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2024 của thành phố. Hiện nay, thành phố đã tổ chức thành công 9 đợt đấu giá quyền sử dụng đất với tỷ lệ đấu thành công cao, và số thu tiền sử dụng đất vượt dự toán giao

1.3. Thu khác ngân sách ước thực hiện 17 tỷ đồng/10,7 tỷ đồng vượt 58,88% dự toán thành phố giao

1.4. Thu tại phường ước thực hiện 0,3 tỷ đồng/0,3 tỷ đồng, đạt 100% dự toán thành phố giao

2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 99,325 tỷ đồng,

Trong đó:

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 0 đồng,

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 99,325 tỷ đồng.

3. Thu chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024 sử dụng và quyết toán: 203,271 tỷ đồng

4. Thu kết dư ngân sách năm 2023: 3,087 tỷ đồng

(Chi tiết tại Biểu 01-TH)

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Trên cơ sở dự toán HĐND thành phố thông qua, UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 2627/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương cho các đơn vị, ban ngành, đoàn thể trực thuộc; thực hiện điều hành chi ngân sách đảm bảo chặt chẽ, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Ước thực hiện chi ngân sách cả năm 2024

Tổng chi ngân sách ước thực hiện 860,658 tỷ đồng/765,189 tỷ đồng, vượt 12,48% dự toán thành phố, bao gồm các khoản chi chủ yếu

1. Chi đầu tư phát triển

Ước thực hiện chi đầu tư xây dựng cơ bản nguồn vốn ngân sách thành phố: 305,154/305,154 triệu đồng (đạt 100%)

Bên cạnh việc tăng cường nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất đảm bảo kế hoạch vốn đầu tư công của thành phố, thành phố đã chỉ đạo các chủ đầu tư tập trung thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ thi công hoàn thành kế hoạch giao nhằm sử dụng nguồn vốn đầu tư hiệu quả nhất

2. Chi thường xuyên

Chi thường xuyên ước thực hiện 526,228 tỷ đồng/412,754, vượt 27,49% dự toán thành phố giao; chi thường xuyên tăng chủ yếu gồm các khoản: bổ sung kinh phí do tăng lương cơ sở, bổ sung từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu như kinh phí miễn thu dịch vụ thủy lợi, đất trồng lúa, kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; bổ sung từ nguồn kinh phí chuyên nhiệm vụ chi, nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm trước còn dư chuyển sang.

3. Chi dự phòng: 11,088 tỷ đồng.

Năm 2024 là năm có nhiều nhiệm vụ kinh tế, chính trị quan trọng nhưng thành phố không có nguồn dư địa do năm 2023 thành phố hụt thu nên chủ yếu bổ sung từ nguồn dự phòng thành phố. Bên cạnh đó có nhiều nhiệm vụ phát sinh trong năm theo chỉ đạo của các cơ quan có thẩm quyền phải bổ sung dự toán, cùng với đó có những khoản chi tăng cao so với thời kỳ ổn định ngân sách như kinh phí khen thưởng, tiền điện chiếu sáng đường phố và điện trang trí.

4. Chi từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đầu năm: 18,188 tỷ đồng

(Chi tiết tại Biểu 02-TH)

Công tác điều hành chi ngân sách đảm bảo theo dự toán đề ra, triển khai thực hiện tốt các mục tiêu kế hoạch, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương, các khoản chi tiêu bảo đảm đúng chế độ chính sách theo Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành, phục vụ tốt cho thực hiện nhiệm vụ của thành phố cũng như đầu tư phát triển, hoạt động của bộ máy nhà nước.

III. MỘT SỐ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

1. Về thực hiện dự toán thu ngân sách năm 2024

- Tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn vẫn còn có những khó khăn nhất định, nhất là dịch vụ ăn uống, karaoke; nhiều doanh nghiệp, hộ kinh doanh

thiếu ổn định, diện hộ nghỉ, bỏ, thay đổi địa điểm kinh doanh lớn gây khó khăn cho công tác quản lý thuế.

- Việc quản lý thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trên địa bàn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là những cá nhân có nhiều thửa đất thuộc diện phải kê khai tổng hợp nhưng không kê khai, dữ liệu cập nhật chưa chính xác ảnh hưởng đến số thuế phát sinh, dẫn đến việc phối hợp thu qua chuyển nhượng bất động sản gặp nhiều khó khăn.

- Việc quản lý thuế đối với hoạt động xây dựng nhà ở tư nhân còn nhiều vướng mắc, hiệu quả quản lý chưa cao.

- Tình hình nợ thuế ngày càng tăng, Chi cục Thuế đã áp dụng nhiều biện pháp cưỡng chế thu nợ thuế nhưng hiệu quả thu nợ chưa cao.

2. Về thực hiện dự toán chi ngân sách năm 2024

- Dự toán chi thường xuyên năm 2024 của thành phố được giữ nguyên kinh phí thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025. Tuy nhiên, nhu cầu để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội ngày càng tăng, đặc biệt là nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường. Nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường giai đoạn 2022-2025 vẫn tiếp tục được giữ nguyên bằng thời kỳ 2017-2021, trong khi đó các tuyến đường, vỉa hè của thành phố được xây dựng đưa vào sử dụng ngày càng tăng, hệ thống cây xanh, vườn hoa mini được bàn giao cho thành phố duy trì, chăm sóc ngày càng nhiều, cùng với đó là mức lương cơ sở, mức lương tối thiểu vùng tăng. Và dự toán năm 2024 đã được tỉnh quan tâm hỗ trợ thêm từ nguồn tỉnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ để thành phố điều hành. Tuy nhiên, cùng với khối lượng công việc tăng và mức lương cơ sở tăng nên công tác điều hành của thành phố gặp nhiều khó khăn. Kinh phí tiền điện đường phố tăng cao chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi sự nghiệp kinh tế của ngân sách thành phố. Dự toán năm 2024 thành phố đã bố trí dự toán 8,8 tỷ đồng, tuy nhiên đến nay tổng nhu cầu đã là 12,7 tỷ đồng, ước tính thiếu 3,9 tỷ đồng so với dự toán giao nên đang rất khó khăn cho công tác điều hành ngân sách

- Kinh phí khen thưởng được giao ổn định theo thời kỳ ổn định ngân sách nhưng mức tiền thưởng theo Luật Thi đua khen thưởng được tính theo hệ số nên năm 2024 sau 2 lần tăng lương cơ sở thì kinh phí thi đua khen thưởng tăng lên nhiều khó khăn cho công tác cân đối ngân sách

- Năm 2023 thành phố bị hụt thu ngân sách nên không có dư địa bổ sung ngân sách năm 2024 thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội. Bên cạnh đó năm 2024 có nhiều nhiệm vụ, sự kiện quan trọng của tỉnh và thành phố như lễ hội vì hoà bình, các hoạt động tổ chức Lễ công bố quyết định của Thủ tướng chính phủ công nhận thành phố Đông Hà là đô thị loại II, trực thuộc tỉnh Quảng Trị và kỷ niệm 15 năm thành lập thành phố Đông Hà (2009-2024), một số nhiệm vụ phát sinh do yêu cầu cấp bách của thành phố và theo chỉ đạo của cấp trên khá nhiều, phải sử dụng nguồn dự phòng để xử lý, ảnh hưởng đến việc thực hiện dự toán được giao.

Phần thứ hai
XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2025

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025 - 2027;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ về việc điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng;

Căn cứ Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 12/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội thành phố giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ kết quả thực hiện dự toán NSNN năm 2024 và dự báo tình hình năm 2025 bên cạnh những yếu tố thuận lợi, kinh tế cả nước đang phục hồi, là năm về đích thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, vẫn tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn thách thức; HĐND tỉnh tiếp tục giao dự toán thành phố tự cân đối chi thường xuyên, UBND thành phố xây dựng dự toán NSNN năm 2025 như sau:

I. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH

Tổng thu NSNN trên địa bàn là 762 tỷ đồng; nếu loại trừ tiền sử dụng đất, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2025 là 412 tỷ đồng, bằng 99,81% so với số ước thực hiện năm 2024¹,

Trong đó:

- Thu thuế, phí, lệ phí:	393,212 tỷ đồng
- Thu tiền sử dụng đất:	350,000 tỷ đồng
- Thu khác ngân sách:	18,668 tỷ đồng

¹ Ước thực hiện thu ngân sách trên địa bàn năm 2024 loại trừ tiền sử dụng đất là: 412,785 tỷ đồng

- Thu tại phường:	0,120 tỷ đồng
* Tổng thu cân đối ngân sách địa phương	920,791 tỷ đồng
Bao gồm:	
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	727,000 tỷ đồng
- Thu bổ sung cân đối:	150,854 tỷ đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh:	42,937 tỷ đồng

Chi tiết tại Biểu 02-DT

II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Tổng chi NSDP năm 2025:	920,791 tỷ đồng
1. Chi đầu tư phát triển:	331,905 tỷ đồng
- Chi XDCB tập trung:	6,335 tỷ đồng
- Chi đầu tư từ tiền sử dụng đất:	325,570 tỷ đồng
2. Chi thường xuyên:	513,398 tỷ đồng
+ Ngân sách thành phố:	443,476 tỷ đồng
+ Ngân sách phường:	69,922 tỷ đồng

Dự toán chi thường xuyên cấp thành phố giao cho các cơ quan đơn vị đã trừ tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương theo chế độ quy định, kinh phí chi thường xuyên của UBND các phường chưa trừ tiết kiệm 10%, gồm những khoản chi chủ yếu sau:

2.1. Chi quản lý nhà nước

2.2.1. Cấp thành phố

Căn cứ định mức HĐND tỉnh quy định, khả năng thu và hoạt động thực tiễn của từng đơn vị, UBND thành phố dự kiến bố trí như sau:

- Biên chế để tính toán quỹ lương: Theo phân bổ biên chế hành chính, sự nghiệp được duyệt năm 2024 (Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 1071-QĐ/TU ngày 14/5/2024 của Thành ủy Đông Hà về việc giao biên chế khối Đảng, Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố năm 2024; Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND thành phố Đông Hà về việc phân bổ chỉ tiêu biên chế công chức, số người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP và biên chế hội năm 2024; Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 của UBND thành phố về việc giao số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách phường năm 2024). Quỹ tiền lương đã tính theo mức lương tối thiểu 2,34 triệu đồng.

- Phụ cấp công vụ 25% cho khối QLNN, Đảng - Đoàn thể; phụ cấp khối Đảng, đoàn thể 30%.

- Chi các phụ cấp khác theo các văn bản liên quan như phụ cấp báo cáo viên, phụ cấp cấp ủy Đảng, cộng tác viên dư luận xã hội, phụ cấp phục vụ cấp ủy, chế độ sinh hoạt phí đối với ủy viên UBMTTQ cấp huyện không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, kinh phí phụ cấp Ban chỉ đạo 35.

- Chi hỗ trợ hoạt động của các chức danh do HĐND bầu theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, hoạt động phí của đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Ngoài quỹ lương và các khoản có tính chất lương, mỗi biên chế được bố trí 12,96 triệu đồng/năm (định mức chưa trừ tiết kiệm là 14,4 triệu đồng).

Định mức trên bao gồm các nội dung sau:

+ Chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan (bao gồm tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu...).

+ Chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm (bao gồm chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra...)

+ Chi mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan.

- Đối với biên chế chưa có mặt (chênh lệch giữa biên chế được giao và biên chế có mặt) được giao tiền lương bằng mức lương chuyên viên bậc 1 hệ số 2,34.

* Dự toán 2025 đã có bố trí kinh phí chế độ tiền thưởng, quỹ tiền thưởng được xác định bằng 10% tổng quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp) theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính Phủ

2.2.2. Cấp phường²

Căn cứ định mức HĐND tỉnh quy định, khả năng thu và hoạt động thực tiễn của từng phường, UBND thành phố dự kiến bố trí như sau:

- Thành phố bố trí đủ lương và các khoản có tính chất lương bao gồm lương, phụ cấp, bảo hiểm của cán bộ luân chuyển; bố trí định mức 10,4 triệu đồng/biên chế/năm; hoạt động phí của đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; phụ cấp cấp ủy Đảng; Hỗ trợ cán bộ thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC

- Dự toán 2025 đã có bố trí kinh phí chế độ tiền thưởng (quỹ tiền thưởng được xác định bằng 10% tổng quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp) theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính Phủ.

- Hỗ trợ kinh phí đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; khoản kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị -

² Chi tại phường là chỉ tiêu hướng dẫn, căn cứ vào tình hình địa phương Ủy ban nhân dân phường xây dựng phương án dự toán ngân sách của đơn vị mình trình Hội đồng nhân dân phường xem xét, quyết định.

xã hội ở cấp xã; hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động của thôn, tổ dân phố thực hiện theo Nghị quyết số 120/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Quảng Trị.

- Kinh phí hoạt động đã bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo thời kỳ ổn định ngân sách như:

+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo quy định tại Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị.

+ Hoạt động Ban Thanh tra nhân dân: 05 triệu đồng/xã, phường, thị trấn.

+ Kinh phí giám sát đầu tư của cộng đồng: 10 triệu đồng/xã, phường, thị trấn.

+ Hoạt động của cấp ủy, UBND phường: 180 triệu/phường/năm

+ Hoạt động của HĐND cấp phường (bao gồm hỗ trợ hoạt động của các chức danh do HĐND bầu theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị): 8,5 triệu đồng/đại biểu/năm

- Ngoài các định mức tỉnh đã bố trí, thành phố hỗ trợ tăng thêm để đảm bảo hoạt động của các phường như kinh phí tổ hoà giải cơ sở, kinh phí phổ biến, tuyên truyền pháp luật, hỗ trợ phường khó, hỗ trợ thêm mua sắm máy móc thiết bị, hỗ trợ mỗi phường 40 triệu đồng phục vụ công tác Đại hội Đảng

2.2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo

2.2.1. Cấp thành phố

- Năm 2025, trực tiếp phân bổ kinh phí cho các trường công lập trực thuộc theo Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/09/2018 của Chính phủ, bao gồm: Tiền lương, các khoản có tính chất lương bố trí theo kế hoạch biên chế được giao; đối với các trường học chưa tuyển đủ giáo viên thì bố trí quỹ lương bậc 1 (hệ số 2,34); kinh phí tăng ngạch bậc thường xuyên; kinh phí chi thường xuyên phục vụ công tác dạy và học; kinh phí hỗ trợ hoạt động các trường, sửa chữa mua sắm tài sản; lương bảo vệ của khối tiểu học; kinh phí điều tra phổ cập; hỗ trợ thêm trường khó, trường có nhiều cơ sở;

- Chi tiền lương và chi thường xuyên cho Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thành phố, hỗ trợ mua sắm, sửa chữa tài sản.

- Chi cho Phòng Giáo dục và Đào tạo để đảm bảo hoạt động chung của ngành (Đã bao gồm kinh phí bồi dưỡng học sinh giỏi, hoạt động kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11, thăm Hội đồng thi THPT, thăm các trường nhân ngày khai giảng năm học mới).

- Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị

- Kinh phí nâng cấp, sửa chữa trường lớp.

- Kinh phí tăng lương trước hạn, chênh lệch hệ số lương do luân chuyển, tuyển dụng giáo viên, chuyên ngành...

- Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách: Chi phí học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho trẻ khuyết tật; Kinh phí thực hiện hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo; Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 35/2018/NQ-HĐND về hỗ trợ đóng BHXH cho lao động hợp đồng vị trí nấu ăn các trường mầm non công lập; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiếp cận giáo dục cho học sinh khuyết tật tại các cơ sở giáo dục công lập theo Nghị quyết số 106/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho giáo viên và nhân viên làm việc liên trường hoặc nhiều điểm trường theo Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hoà nhập; Kinh phí thi đua khen thưởng ngành giáo dục

- Chi lương, kinh phí duy trì hoạt động thường xuyên, kinh phí mở lớp của Trung tâm Chính trị thành phố.

- Chi hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của thành phố

2.2.2. Cấp phường:

Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục cấp xã (bao gồm hoạt động của Trung tâm hoạt động cộng đồng và chế độ phụ cấp của cán bộ làm công tác quản lý Trung tâm học tập cộng đồng)

2.3. Chi đảm bảo xã hội

- Thành phố: Bố trí theo định mức phân bổ của tỉnh và các hoạt động tăng thêm của thành phố.

- Phường: Ngoài phụ cấp cán bộ xã nghi việc, định mức của tỉnh, chi mừng thọ người cao tuổi; kinh phí chăm sóc nghĩa trang phường, thành phố bố trí tăng thêm giám định y khoa cho các đối tượng.

2.4. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin

- Thành phố:

+ Các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện kinh tế, chính trị, xã hội, các hoạt động văn nghệ, thể thao,

+ Kinh phí chi trả nhuận bút, thời sự hàng ngày và chuyên mục Đông Hà thành phố hôm nay, chuyên trang trên báo Quảng Trị

+ Kinh phí lương, các khoản đóng góp, định mức chi thường xuyên của cán bộ viên chức Trung tâm Văn hoá thông tin – Thể dục thể thao thành phố.

- Phường:

+ Định mức tỉnh quy định: 20,8 triệu đồng/phường/năm; hoạt động truyền thanh và các hoạt động thông tin khác 10 triệu/phường/năm.

+ Hỗ trợ Ban công tác Mặt trận Khu dân cư xây dựng đời sống văn hoá 5 triệu đồng/khu dân cư.

2.5. Chi sự nghiệp thể dục thể thao

- Thành phố: Xây dựng chung trong chi hoạt động của Trung tâm Văn hóa Thông tin – Thể dục thể thao.

- Phường: Định mức của tỉnh 17,3 triệu đồng/phường/năm, ngoài ra thành phố hỗ trợ thêm sự nghiệp thể dục thể thao 10 triệu đồng/phường/năm và trước mắt hỗ trợ mỗi phường 36 triệu đồng tổ chức đại hội thể dục thể thao phường

2.6. Chi sự nghiệp y tế

Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội, hoạt động của ban dân số cấp phường.

2.7. Chi an ninh - quốc phòng

- Thành phố: Đảm bảo hoạt động cho an ninh, quân sự địa phương, trong đó: Đối với lĩnh vực an ninh bố trí tăng thêm để thực hiện các nhiệm vụ: Hỗ trợ mô hình phòng, chống tội phạm tại khu dân cư; phòng chống ma túy; công tác phòng cháy chữa cháy...; thực hiện các đề án do HĐND thành phố thông qua.

- Phường: bố trí phụ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ, ban bảo vệ dân phố; trực, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu, tuần tra...

2.8. Chi sự nghiệp kinh tế

Chi sự nghiệp kinh tế ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị đảm bảo điều kiện đưa Đông Hà lên đô thị loại II, gồm:

- Thành phố:

+ Bố trí kinh phí Chi cho nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên từ nguồn thu tiền sử dụng đất theo Nghị quyết số 111/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh.

+ Kinh phí thực hiện hỗ trợ phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố Đông Hà: 2,560 tỷ đồng, trong đó xây dựng, phát triển CSHT sản xuất nông nghiệp: 2,110 tỷ đồng; hỗ trợ các chính sách: 0,45 tỷ đồng.

+ Các nhiệm vụ duy tu, sửa chữa hệ thống đường giao thông, thoát nước; xây dựng tuyến hoa Tết Nguyên Đán, công tác quản lý đô thị, thực hiện sửa chữa, nâng cấp các công trình khác, kinh phí thực hiện các đề án do thành phố ban hành....

+ Kinh phí để trả nợ khối lượng hoàn thành các công trình sự nghiệp có tính chất đầu tư; bố trí các công trình khởi công mới theo Công văn của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố.

- Phường: Định mức tỉnh quy định: 51,7 triệu đồng/phường/năm; thành phố bố trí thêm kinh phí chỉnh lý biên động đất đai 20 triệu đồng/phường/năm.

2.9. Chi sự nghiệp môi trường

- Thành phố:

+ Các hoạt động tuyên truyền bảo vệ môi trường, kiểm tra giám sát bảo vệ môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm; Thu gom, vận chuyển và xử lý bao bì thuốc BVTV trên địa bàn thành phố;

+ Các hoạt động môi trường công ích: vệ sinh môi trường; công tác duy trì cây xanh đô thị; duy trì, sửa chữa hệ thống thoát nước, hồ điều hòa; kinh phí vận hành trạm xử lý nước thải; Chi phí vận hành Trạm quan trắc tự động...

- Sự nghiệp Môi trường năm 2025 tinh bố trí dự toán thời kỳ ổn định ngân sách là 27,09 tỷ đồng và bổ sung có mục tiêu hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ thêm 6 tỷ đồng, thành phố phấn đấu tăng thu để bổ sung dự toán sự nghiệp môi trường năm 2025 là 36,291 tỷ đồng, tổng dự toán sự nghiệp môi trường và sự nghiệp kiến thiết thị chính bố trí năm 2025 là 46,086 tỷ đồng thấp hơn kế hoạch sự nghiệp môi trường tại Nghị quyết 267/NQ-HĐND ngày 17/10/2024 về việc cho ý kiến đối với dự kiến kế hoạch nguồn kinh phí sự nghiệp đảm bảo hoạt động dịch vụ công ích, bảo vệ môi trường năm 2025 (49,270 tỷ đồng) là 3,184 tỷ đồng. Căn cứ vào kết quả đấu thầu UBND thành phố sẽ có báo cáo HĐND thành phố phương án bổ sung nguồn kinh phí năm 2025 đảm bảo theo đúng quy định

- Phường: Hỗ trợ chi thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn xã, phường, thị trấn: 20 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

2.10. Chi khác ngân sách.

Thành phố: Đã bố trí phụ cấp và kinh phí hoạt động cho các hội đặc thù thuộc thành phố; Hỗ trợ các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu địa phương, hỗ trợ công tác thu và các nội dung hỗ trợ khác.....

Phường: Kinh phí chi khác 32-46 triệu đồng mỗi phường/năm

3. Chi dự phòng:	13,551 tỷ đồng
- Chi dự phòng ngân sách thành phố:	12,152 tỷ đồng
- Chi dự phòng ngân sách phường:	1,399 tỷ đồng
4. 10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn CCTL:	9,500 tỷ đồng
5. Chi từ nguồn tăng thu để cải cách tiền lương:	9,500 tỷ đồng
6. Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ:	42,937 tỷ đồng

(Chi tiết theo các phụ biểu đính kèm)

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

1. Về thu ngân sách

1.1. Một số nhiệm vụ, giải pháp chung:

- Xác định năm 2025 là năm về đích thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 201-2025, trên cơ sở các mục tiêu, nhiệm vụ mà Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra, cùng với kết quả thực hiện

dự toán thu năm 2024, tập trung phân tích đánh giá những yếu tố chủ quan, khách quan ảnh hưởng đến nguồn thu để kịp thời chỉ đạo điều hành công tác thu ngân sách từ những tháng đầu của năm 2025, phấn đấu hoàn thành dự toán thu để đảm bảo cân đối ngân sách và ưu tiên nguồn lực cho đầu tư phát triển.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Chỉ thị số 05-CT/TU ngày 27/7/2021 của Ban Thường vụ Thành ủy về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đông Hà. Tăng cường kỷ luật tài chính, đề cao vai trò, trách nhiệm của tập thể và cá nhân người đứng đầu trong nhiệm vụ thu ngân sách, xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng, phải thực hiện đồng bộ, huy động cả hệ thống chính trị từ thành phố đến cơ sở.

- Xác định tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 bên cạnh những yếu tố thuận lợi, vẫn còn nhiều thách thức do tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh vẫn đang còn nhiều khó khăn, sức cạnh tranh ngày càng lớn; thị trường bất động sản tuy đã phục hồi nhưng vẫn còn chậm. Các cấp các ngành, các cơ quan đơn vị phải chung tay, có giải pháp hữu hiệu để thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh để thu hút đầu tư, nuôi dưỡng nguồn thu bền vững cho NSNN.

1.2. Nhiệm vụ và giải pháp cụ thể:

1.2.1. Chi cục Thuế Khu vực Đông Hà - Cam Lộ

Xác định Chi cục Thuế Khu vực Đông Hà - Cam Lộ là lực lượng nòng cốt, cần phát huy cao độ vai trò cơ quan thường trực Ban chỉ đạo thu ngân sách thành phố; tích cực tham mưu và triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thu NSNN ngay từ những ngày đầu của năm 2025, theo đó:

- Căn cứ kết quả thu ngân sách năm 2024, trên cơ sở rà soát, phân tích, đánh giá khả năng của từng khoản thu, lĩnh vực, địa bàn, để giao nhiệm vụ thu cho các Đội Thuế, từng CBCC thuế, nhằm hoàn thành cao nhất dự toán thu năm 2025 (*giao chỉ tiêu phải có tỷ lệ cao hơn để có sự phấn đấu*); tham mưu giao dự toán nộp ngân sách cho các doanh nghiệp trên địa bàn.

- Kịp thời nắm bắt xu thế phát triển về kinh tế số, thương mại điện tử, để có các giải pháp quản lý thu hiệu quả các loại hình kinh doanh mới; khắc phục các tồn tại, hạn chế khó khăn, trong công tác thu ngân sách của năm 2024 và các năm trước (tình trạng chậm ban hành và còn sai sót trong lập bộ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp).

- Tăng cường các biện pháp tuyên truyền để phổ biến các chính thuế mới đến người nộp thuế, người dân trên địa bàn. Tích cực biểu dương, khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong công tác thu nộp thuế; có các giải pháp để động viên, nuôi dưỡng nguồn thu.

- Tiến hành rà soát, sàng lọc tình hình sử dụng hóa đơn của các doanh nghiệp, xác định các trường hợp rủi ro, có nghi vấn, thực hiện kiểm tra yêu cầu

xuất hóa đơn và kê khai thuế đối với các doanh nghiệp kinh doanh thương mại có số hàng tồn kho trên sổ sách lớn, không đúng thực tế. Tập trung nguồn lực đẩy mạnh công tác kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế, đảm bảo hoàn thành kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp bao gồm cả kế hoạch kiểm tra bổ sung của Cục Thuế giao; đồng thời phân đầu tăng thu qua kiểm tra để bù đắp số một phần số hụt thu qua khai thuế của doanh nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện có hiệu quả thu thuế đối với hoạt động xây dựng công trình, nhà ở tư nhân trên địa bàn thành phố theo Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 15/5/2019 của UBND thành phố về việc tăng cường công tác quản lý thuế hoạt động nhận thầu xây dựng nhà ở tư nhân và kinh doanh vận tải tư nhân trên địa bàn thành phố. Triển khai quy chế phối hợp với Công an thành phố thực hiện phối hợp xử lý thu thuế đối với chủ phương tiện kinh doanh vận tải tư nhân trên địa bàn.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch chống thất thu thuế đối với hộ kinh doanh và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, theo chỉ đạo của Tổng cục Thuế tại Quyết định số 1359/QĐ-TCT và kế hoạch của Cục Thuế. Tập trung đôn đốc thu nợ thuế, cương quyết sử dụng các biện pháp cưỡng chế để thu hồi thuế nợ đọng vào NSNN đúng quy định. Thực hiện tốt công tác quản lý thu, phân đầu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế xuống dưới 5% tổng thu NSNN năm 2025.

- Thành lập Đoàn Kiểm tra liên ngành để thu nợ thuế đồng thời đề xuất bổ sung nhiệm vụ kiểm tra, khảo sát doanh thu hộ có rủi ro cao về thuế để thực hiện kiểm tra chống thất thu theo kế hoạch đề ra. Kịp thời nắm bắt và tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và duy trì sản xuất.

- Xây dựng kế hoạch, phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố thực hiện kiểm tra tình hình quản lý thu phí, lệ phí tại các phường và một số cơ quan đơn vị có tổ chức thu phí, lệ phí trên địa bàn. Tăng cường kiểm tra giám sát hộ nghỉ, bỏ kinh doanh xử lý nghiêm các trường hợp lợi dụng thông báo nghỉ để trốn thuế. Tổ chức thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tại các phường, bảo đảm hoàn thành chỉ tiêu thu thuế phi nông nghiệp tại các phường.

- Chủ động rà soát, phối hợp với các chủ đầu tư thực hiện thu thuế XDCB vắng lai 2% trên địa bàn khi thanh toán vốn, đồng thời cung cấp danh sách doanh nghiệp nợ thuế cho các chủ đầu tư, Kho bạc Nhà nước để thực hiện thu nợ thuế khi thanh toán vốn cho doanh nghiệp có nợ thuế.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính thuế, tạo điều kiện thuận lợi để người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế đơn giản, nhanh, gọn. Tiếp tục đẩy mạnh triển khai dịch vụ nộp thuế điện tử. Rà soát những tồn tại, vướng mắc trong giải quyết thủ tục hành chính thuế, nhất là những thủ tục về ưu đãi thuế có liên quan đến đất đai... để phối hợp giải quyết kịp thời, nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy hoạt động SXKD, góp phần tăng thu ngân sách.

- Tham mưu cho Ban Chỉ đạo thu ngân sách thành phố trong quá trình chỉ đạo điều hành thu ngân sách để có những giải pháp chỉ đạo kịp thời, linh hoạt

trong công tác thu ngân sách; thực hiện tham mưu giao ban định kỳ Ban chỉ đạo thu ngân sách thành phố.

1.2.2. Phòng Tài chính – Kế hoạch

- Chủ động theo dõi, tham mưu UBND thành phố chỉ đạo thực hiện dự toán thu ngân sách đảm bảo tiến độ; theo dõi, phối hợp chặt chẽ với Chi cục Thuế Khu vực Đông Hà - Cam Lộ trong quá trình thực hiện dự toán thu ngân sách; báo cáo UBND thành phố xử lý kịp thời các khó khăn vướng mắc.

- Tích cực phối hợp Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố xây dựng, trình UBND thành phố ban hành Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2025, để chủ động nguồn vốn bố trí các công trình đầu tư công.

1.2.3. Các phòng, ban ngành, Ủy ban nhân dân các phường

- Các phòng, ban ngành Ủy ban nhân dân các phường xác định thu ngân sách là nhiệm vụ quan trọng, xuyên suốt, ưu tiên tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong giải quyết thủ tục hành chính về đất đai để tăng thu từ tiền sử dụng đất và các khoản thuế phí khác. Đẩy mạnh công tác kiểm tra thu phí, lệ phí, bảo đảm việc thu đúng quy định.

- UBND các phường khẩn trương triển khai kế hoạch thực hiện dự toán năm 2025 với quyết tâm chính trị cao nhất; tăng cường công tác tuyên truyền các chính sách thuế trên địa bàn; phát huy vai trò của cấp ủy và hệ thống chính trị đối với công tác thu ngân sách; phát huy tính chủ động của Hội đồng tư vấn thuế các phường đối với công tác thu ngân sách, đặc biệt là các khoản thu ngân sách phường hưởng 100%, đất công ích và các khoản thu nợ đọng thuế về đất đai.

- Nâng cao trách nhiệm của UBND các phường trong việc thực hiện Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 15/5/2019 của UBND thành phố về việc tăng cường công tác quản lý thuế hoạt động nhận thầu xây dựng nhà ở tư nhân và kinh doanh vận tải tư nhân trên địa bàn thành phố

1.2.4. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố

Chủ trì, phối các đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ thực hiện giao đất tái định cư, giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với các dự án giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố; tiếp tục tháo gỡ khó khăn để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đảm bảo theo đúng kế hoạch; phấn đấu thu tiền sử dụng đất năm 2025 trên 350 tỷ đồng.

1.2.5. Công an thành phố

Tăng cường phối hợp với Chi cục thuế để triển khai quy chế phối hợp xử lý thu thuế đối với chủ phương tiện kinh doanh vận tải tư nhân trên địa bàn; tham gia các Đoàn Kiểm tra liên ngành để thu nợ thuế.

1.2.6. Đề nghị Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị

Chủ động phối hợp chặt chẽ với cơ quan trên địa bàn để hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác các khoản thu cho các cấp ngân sách. Thực hiện khấu trừ đầy

đủ, kịp thời số thuế GTGT đối với công trình XDCC bằng nguồn vốn ngân sách phát sinh trên địa bàn; khi thực hiện thanh toán vốn đầu tư cho các công trình, dự án thì kịp thời phối hợp với Chi cục thuế để thu hồi nợ thuế nộp NSNN.

1.2.7. Đề nghị UBMTVN và các đoàn thể thành phố phối hợp, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên mình hăng hái thi đua, lao động sản xuất, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

2. Về chi ngân sách

Quán triệt đầy đủ và thực hiện nghiêm túc các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ trong quản lý, điều hành NSNN năm 2025 với những giải pháp sau:

- Tăng cường công tác quản lý vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước theo đúng quy định của Luật NSNN, Luật đầu tư công và các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; đảm bảo tập trung, chống dàn trải, ưu tiên bố trí thanh toán nợ XDCC, bố trí cho các dự án đã hoàn thành và có khả năng hoàn thành sớm, các dự án xây dựng CSHT tạo nguồn thu quỹ đất; không bố trí vốn cho các dự án mới không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật hoặc chưa thực sự cấp bách.

- Chủ động trong quản lý điều hành ngân sách nhà nước đảm bảo các khoản chi ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả:

+ Thực hành triệt để chính sách tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý và sử dụng NSNN. Trong lĩnh vực đầu tư công, thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư để chủ động triển khai thực hiện, sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả. Trong lĩnh vực chi thường xuyên, cần quán triệt yêu cầu tiết kiệm, chống lãng phí trong mua sắm, sửa chữa, sử dụng tài sản công và sử dụng NSNN. Phòng Tài chính - Kế hoạch, KBNN tỉnh Quảng Trị và đơn vị sử dụng NSNN cần tăng cường kiểm soát các khoản chi đảm bảo theo quy định, chế độ tài chính, kế toán.

+ Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính nâng cao năng lực quản lý nhà nước; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra. Thực hiện chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu đơn vị nếu để xảy ra vi phạm, thất thoát, lãng phí ngân sách, tài sản công. Mở rộng cơ chế xã hội hoá đối với các hoạt động sự nghiệp có thu.

+ Thực hiện chế độ công khai NSNN các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ, các dự án XDCC có sử dụng ngân sách, các quỹ đóng góp của nhân dân... để tăng cường vai trò kiểm tra, thanh tra của các cơ quan dân cử, tổ chức chính trị xã hội và nhân dân đối với những khoản thu - chi NSNN và việc huy động nguồn đóng góp của nhân dân, góp phần thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Tăng cường công tác kiểm soát chi từ khâu dự toán đến kiểm soát quá trình cấp phát, giai đoạn sau khi chi (như thông qua kiểm tra chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo quyết toán).

- Thực hiện có hiệu quả Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tăng cường tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý ngân sách, các chủ tài khoản và kế toán các đơn vị sử dụng ngân sách theo hướng chuyên môn hóa kỹ năng quản lý thực hiện nghiêm túc các quy trình nghiệp vụ, khai thác và sử dụng thành thạo các ứng dụng tin học phục vụ nhiệm vụ chuyên môn.

- Ngoài những dự án, nhiệm vụ quan trọng, kiên quyết chấm dứt việc chuyển nhiệm vụ được bố trí dự toán mà trong năm không thực hiện hết sang năm sau thực hiện.

- Các phường chủ động sử dụng dự phòng và các nguồn lực hợp pháp của địa phương để xử lý các nhiệm vụ cấp thiết về quốc phòng, an ninh, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh theo quy định; ngân sách thành phố xem xét hỗ trợ khi các địa phương đã sử dụng dự phòng của địa phương để xử lý theo quy định.

- Tăng cường quản lý các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách.

- Kho bạc Nhà nước tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ giải ngân, thanh toán vốn theo quy định; tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc chi tiêu, đảm bảo đúng chính sách, chế độ.

Để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ dự toán NSNN năm 2025, yêu cầu các phòng, ban, ngành, đoàn thể, các địa phương, đơn vị, doanh nghiệp nỗ lực phấn đấu với quyết tâm cao nhất, góp phần quan trọng cho việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2025 và kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021- 2025 mà Ban chấp hành Đảng bộ thành phố đã đề ra./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá VIII tại khu vực;
- BTV Thành uỷ, TT. HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- CVP, PVP HĐND và UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố khoá XII;
- Các phòng, ban, ngành thành phố;
- UBND các phường;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**


Hồ Sỹ Trung

Biểu số: 01-TH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 359 /BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của UBND thành phố Đông Hà)

ĐVT: 1000 đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán Tỉnh giao 2024	DT thành phố giao 2024	Ước TH 2024	Tỷ lệ % TH/DT	
					Tỉnh	TP
	Tổng thu ngân sách địa phương	588.799.000	790.999.000	1.078.467.751	183,16	136,34
	- Trong đó: Ngân sách địa phương hưởng	572.249.000	765.189.000	1.037.690.347	181,34	135,61
A	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	500.000.000	702.200.000	772.784.799	154,56	110,05
	- Trong đó: Ngân sách địa phương hưởng	483.450.000	676.390.000	732.007.395	151,41	108,22
I	Thu từ thuế, phí	352.000.000	369.000.000	395.484.799	112,35	107,18
1	Thu từ khu vực DNNN địa phương hưởng	2.000.000	2.000.000	2.431.304	121,57	121,57
2	Thu từ khu vực DNNN NS trung ương, tỉnh hưởng			2.425.804		
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	223.800.000	227.500.000	219.500.000	98,08	96,48
4	Thuế thu nhập cá nhân	45.000.000	45.000.000	45.000.000	100,00	100,00
5	Thu tiền cho thuê đất	14.700.000	20.000.000	22.000.000	149,66	110,00
6	Lệ phí trước bạ	51.000.000	54.000.000	64.500.000	126,47	119,44
7	Thuế SDD phi nông nghiệp	5.000.000	10.000.000	12.752.000	255,04	127,52
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
9	Thu phí, lệ phí:	8.500.000	8.500.000	11.000.000	129,41	129,41
9.1	Lệ phí môn bài			3.440.000		
9.2	Phí, lệ phí					
	- NS Tỉnh hưởng, TW	2.000.000	2.000.000	3.500.000	175,00	175,00
10	Thu cô tức của các doanh nghiệp Nhà nước	2.000.000	2.000.000	3.489.383	174,47	174,47

TT	NỘI DUNG	Dự toán Tỉnh giao 2024	DT thành phố giao 2024	Ước TH 2024	Tỷ lệ % TH/DT	
					Tỉnh	TP
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó			12.386.308		
	- NS Tỉnh hưởng, TW			4.322.217		
II	Thu tiền sử dụng đất	137.000.000	322.200.000	360.000.000	262,77	111,73
1	Thu đầu giá QSD đất	137.000.000	300.000.000	300.000.000	218,98	100,00
-	Ngân sách tỉnh hưởng	6.850.000	15.000.000	15.000.000	218,98	100,00
2	Thu chuyển mục đích, cấp đất mới		22.200.000	60.000.000		270,27
-	Ngân sách tỉnh hưởng		1.110.000	3.000.000		270,27
III	Thu khác ngân sách	10.700.000	10.700.000	17.000.000	158,88	158,88
	- NS Tỉnh hưởng, TW	5.700.000	5.700.000	9.030.000	158,42	158,42
IV	Các khoản thu tại phường	300.000	300.000	300.000	100,00	100,00
B	Thu bổ sung ngân sách tỉnh	88.799.000	88.799.000	99.324.483	111,85	111,85
1	Bổ sung cân đối	0	0	0		
2	Bổ sung có mục tiêu	88.799.000	88.799.000	99.324.483	111,85	111,85
-	Bổ sung có mục tiêu thực hiện CCTL	41.383.000	41.383.000	41.383.000		
-	Bổ sung có mục tiêu thực hiện các nhiệm vụ	47.416.000	47.416.000	57.941.483	122,20	
-	Bổ sung thực hiện các chương trình, nhiệm vụ trong năm					
C	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang	0	0			
D	Thu Kết dư			3.087.033		
E	Thu chuyển nguồn			203.271.436		

Handwritten signature

Biểu số: 02-TH

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 35/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của UBND thành phố Đông Hà)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 tỉnh giao	Dự toán năm 2024 thành phố giao	Ước thực hiện năm 2024	Tỷ lệ %	
					TH/DT tỉnh giao	TH/DT thành phố giao
A	B	1	1	2	6	7
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ					
A		572.249.000	765.189.000	860.658.483	150,40	112,48
1	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	554.061.000	747.001.000	842.470.483	152,05	112,78
a	Chi đầu tư phát triển	135.304.000	305.154.000	305.154.000	225,53	100,00
b	Chi đầu tư XD/CB tập trung	5.154.000	5.154.000	5.154.000	100,00	100,00
c	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	130.150.000	300.000.000	300.000.000	230,50	100,00
	Chi đầu tư từ nguồn chuyển nhiệm vụ	0	0			
2	Chi thường xuyên	407.676.000	412.753.800	526.228.283	129,08	127,49
a	Chi cho nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên					
b	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		6.090.000	6.090.000		100,00
-	Sự nghiệp giáo dục		217.904.900	254.164.811		116,64
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		216.252.000	252.122.449		116,59
c	Chi quốc phòng		1.652.900	2.042.362		123,56
d	Chi an ninh		6.181.500	7.381.500		119,41
e	Chi sự nghiệp y tế, dân số		4.415.800	5.415.800		122,65
f	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình		1.345.000	3.106.620		230,98
			3.943.700	7.284.654		184,72

ĐVT: Đồng

Handwritten signature

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 tỉnh giao	Dự toán năm 2024 thành phố giao	Ước thực hiện năm 2024	Tỷ lệ %	
					TH/DT tỉnh giao	TH/DT thành phố giao
g	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		245.700	245.700		100,00
h	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		28.521.000	42.585.898		149,31
i	Chi hoạt động kinh tế		38.501.400	62.569.220		162,51
k	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		78.736.000	96.247.489		122,24
l	Chi bảo đảm xã hội		23.191.200	34.498.991		148,76
m	Chi khác		3.677.600	6.637.600		180,49
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
5	Dự phòng ngân sách (2% chi thường xuyên)	11.081.000	11.088.200	11.088.200	100,06	100,00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		18.005.000			
B	Chi từ nguồn NS tính hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ					
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.188.000	18.188.000	18.188.000	100,00	100,00
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi (nếu có).

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 359/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024
của UBND thành phố Đông Hà)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán thành phố 2025
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	955.791.000
II	Tổng thu cân đối ngân sách	920.791.000
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	727.000.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	193.791.000
2.1	Bổ sung cân đối	150.854.000
2.2	Bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	42.937.000
III	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	920.791.000
1	Chi đầu tư phát triển	331.905.000
2	Chi thường xuyên	513.398.200
3	Chi dự phòng	13.550.800
4	Chi từ nguồn tăng thu để cải cách tiền lương	9.500.000
5	Chi từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để cải cách tiền lương	9.500.000
6	Chi từ NS tỉnh hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ	42.937.000

Biểu số: 02-DT

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số ~~358~~/BC-UBND ngày ~~27~~ tháng 4 năm 2024 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị tính: 1000đ

STT	NỘI DUNG	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán năm 2025	Trong đó	
				Thành phố	Phường
A	B	1	2=3+4	3	4
	Tổng thu ngân sách địa phương (I+II+III)	745.791.000	955.791.000	926.126.200	29.664.800
	<i>Trong đó: NS địa phương hưởng</i>	719.041.000	920.791.000	891.126.200	29.664.800
I	Thu NS trên địa bàn (1+2+...+10)	552.000.000	762.000.000	732.335.200	29.664.800
	<i>Trong đó: NS địa phương hưởng</i>	525.250.000	727.000.000	697.335.200	29.664.800
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.000.000	1.500.000	1.500.000	
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	236.950.000	222.636.000	214.761.200	7.874.800
4	Thu tiền sử dụng đất	155.000.000	350.000.000	350.000.000	
4.1	Thu đấu giá quyền sử dụng đất	155.000.000	320.000.000	320.000.000	
-	<i>Ngân sách tỉnh hưởng</i>	7.750.000	16.000.000	16.000.000	
4.2	Thu cấp đất mới, bổ sung		30.000.000	30.000.000	
-	<i>Ngân sách tỉnh hưởng</i>	0	1.500.000	1.500.000	
5	Thuế thu nhập cá nhân	42.000.000	38.271.000	28.394.000	9.877.000
6	Thu tiền cho thuê đất	19.000.000	32.000.000	32.000.000	
7	Lệ phí trước bạ	59.000.000	70.900.000	66.090.500	4.809.500
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000.000	12.397.000	7.040.500	5.356.500

STT	NỘI DUNG	Dự toán Tĩnh giao	Dự toán năm 2025	Trong đó	
				Thành phố	Phường
9	Thu phí, lệ phí: <i>Trong đó TW</i>	12.500.000	11.508.000	10.568.000	940.000
	<i>Lệ phí môn bài</i>	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
10	Thu cổ tức của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Trong đó: Ngân sách tỉnh hưởng</i>	2.000.000	2.000.000	2.000.000	285.000
11	Thu khác ngân sách	14.400.000	18.668.000	17.981.000	687.000
	<i>Trong đó: Ngân sách TW, tỉnh hưởng</i>	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
12	Thu từ quỹ đất công và hoa lợi công sản khác	150.000	120.000	0	120.000
II	Thu bổ sung ngân sách tỉnh	193.791.000	193.791.000	193.791.000	
1	Bổ sung cân đối ngân sách, trong đó	150.854.000	150.854.000	150.854.000	
	Bổ sung thực hiện CCTL	133.694.000	133.694.000	133.694.000	
2	Bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	42.937.000	42.937.000	42.937.000	
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu do giảm thu, tăng chi ĐTPT</i>	0	0	0	
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ</i>	42.937.000	42.937.000	42.937.000	

Biểu số: 03-DT

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 359 /BC-UBND ngày 24 tháng 1 năm 2024 của UBND thành phố Đông Hà)

ĐVT: 1.000đ

STT	NỘI DUNG	Dự toán tính giao năm 2025	Dự toán thành phố 2025		
			Tổng số	Thành phố	Phường
	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	719.041.000	920.791.000	849.470.100	71.320.900
I	Chi đầu tư phát triển	153.585.000	331.905.000	331.905.000	0
1	Chi đầu tư từ tiền sử dụng đất	147.250.000	325.570.000	325.570.000	
2	Chi XD/CB tập trung	6.335.000	6.335.000	6.335.000	
II	Chi thường xuyên	508.993.000	513.398.200	443.476.100	69.922.100
1	Chi cho nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai... từ nguồn thu tiền sử dụng đất		6.930.000	6.750.000	180.000
2	Chi sự nghiệp kinh tế		36.950.800	36.465.500	485.300
3	Chi sự nghiệp Môi trường		36.471.300	36.291.300	180.000
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		4.657.300	4.070.100	587.200
5	Chi sự nghiệp thể thao		569.700		569.700
6	Chi đảm bảo xã hội		19.385.000	17.102.000	2.283.000
7	Chi giáo dục - Đào tạo	285.922.000	284.899.200	284.359.200	540.000
7.1	Chi sự nghiệp giáo dục		283.064.200	282.524.200	540.000
7.2	Chi đào tạo		1.835.000	1.835.000	
8	Chi sự nghiệp Y tế, dân số		1.345.000	1.334.200	10.800
9	Chi quản lý hành chính		107.442.900	48.105.800	59.337.100
10	Chi quốc phòng		6.643.500	2.714.000	3.929.500

STT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao năm 2025	Dự toán thành phố 2025		
			Tổng số	Thành phố	Phường
11	Chi an ninh		2.769.800	1.300.000	1.469.800
12	Chi khác ngân sách		5.333.700	4.984.000	349.700
III	Dự phòng ngân sách	13.526.000	13.550.800	12.152.000	1.398.800
IV	10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		9.500.000	9.500.000	
V	Chi từ nguồn tăng thu để cải cách tiền lương		9.500.000	9.500.000	
VI	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ	42.937.000	42.937.000	42.937.000	

Handwritten signature or mark

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 359 /BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	765.189.000	1.037.690.346	920.791.000		
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	676.390.000	732.007.395	727.000.000	-5.007.395	99,32
-	Thu NSDP hưởng 100%	26.500.000	34.030.000	46.702.000		
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	649.890.000	697.977.395	680.298.000		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	88.799.000	99.324.483	193.791.000		
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách, trong đó	0	0	150.854.000		
	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			133.694.000		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	88.799.000	99.324.483	42.937.000		
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	41.383.000				
-	Bổ sung có mục tiêu thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ	47.416.000	0	42.937.000		
III	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang					

pe

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
IV	Thu kết dư		3.087.033			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		203.271.436			
B	TỔNG CHI NSDP	765.189.000	983.347.842	920.791.000	155.602.000	120,34
I	Tổng chi cân đối NSDP	765.189.000	860.658.483	920.791.000	155.602.000	120,34
1	Chi đầu tư phát triển (1)	305.154.000	305.154.000	331.905.000	26.751.000	108,77
2	Chi thường xuyên	412.753.800	526.228.283	513.398.200	100.644.400	124,38
3	Dự phòng ngân sách	11.088.200	11.088.200	13.550.800	2.462.600	122,21
4	10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	8.900.000	0	9.500.000	600.000	
5	Chi từ nguồn tăng thu để cải cách tiền lương	9.105.000		9.500.000	395.000	104,34
6	Chi nộp trả ngân sách tỉnh		0	0	0	
7	Chi các nhiệm vụ cần thiết phát sinh				0	
8	Chi từ nguồn NS tinh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	18.188.000	18.188.000	42.937.000	24.749.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu					
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		122.689.359			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					

2

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 359 /BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	772.784.799	732.007.395	762.000.000	727.000.000	98,60	99,32
	Thu nội địa	772.784.799	732.007.395	762.000.000	727.000.000	98,60	99,32
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	4.857.108	2.431.304	2.000.000	0	41,18	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	4.857.108	2.431.304	1.500.000	0	30,88	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	219.500.000	219.500.000	222.636.000	222.636.000	101,43	101,43
3.1	Thuế giá trị gia tăng	172.055.000	172.055.000	195.543.000	195.543.000	113,65	113,65
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.524.000	41.524.000	20.718.000	20.718.000	49,89	49,89
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	145.000	145.000	406.000	406.000	280,00	280,00
3.4	Thuế tài nguyên	5.776.000	5.776.000	5.969.000	5.969.000	103,34	103,34
5	Thuế thu nhập cá nhân	45.000.000	45.000.000	38.271.000	38.271.000	85,05	85,05
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	64.500.000	64.500.000	70.900.000	70.900.000	109,92	109,92
8	Thu phí, lệ phí, trong đó	11.000.000	7.500.000	11.508.000	7.508.000	104,62	100,11
-	Phí và lệ phí trung ương, tỉnh	3.500.000		4.000.000		114,29	

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
-	Phí và lệ phí tính						
-	Phí và lệ phí huyện, xã, trong đó	7.500.000	7.500.000	7.508.000	7.508.000	100,11	100,11
	Phí môn bài	3.440.000	3.440.000	3.594.000	3.594.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.752.000	12.752.000	12.397.000	12.397.000	97,22	97,22
11	Tiền cho thuê đất, thuế mặt nước	22.000.000	22.000.000	32.000.000	32.000.000	145,45	145,45
12	Thu tiền sử dụng đất	360.000.000	342.000.000	350.000.000	332.500.000	97,22	97,22
12.1	Thu đấu giá QSD đất	300.000.000	285.000.000	320.000.000	304.000.000	106,67	106,67
12.2	Thu chuyển mục đích, cấp đất mới	60.000.000	57.000.000	30.000.000	28.500.000	50,00	50,00
13	Thu khác ngân sách	17.000.000	7.970.000	18.668.000	10.668.000	109,81	133,85
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	300.000	300.000	120.000	120.000	40,00	40,00
15	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	3.489.383	0	2.000.000	0	57,32	
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.386.308	8.054.091				
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						

RP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

Kèm theo Báo cáo số 359 /BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của UBND thành phố

Đơn vị: Ngân đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	765.189.000	920.791.000	155.602.000	120,34
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	765.189.000	920.791.000	155.602.000	120,34
I	Chi đầu tư phát triển (1)	305.154.000	331.905.000	26.751.000	108,77
1	Chi đầu tư cho các dự án	305.154.000	331.905.000	26.751.000	108,77
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			0	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>300.000.000</i>	<i>325.570.000</i>	<i>25.570.000</i>	<i>108,52</i>
-	<i>Chi đầu tư XD/CB tập trung</i>	<i>5.154.000</i>	<i>6.335.000</i>	<i>1.181.000</i>	<i>122,91</i>
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	412.753.800	513.398.200	100.644.400	124,38
	<i>Trong đó:</i>			0	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>217.904.900</i>	<i>284.899.200</i>	<i>66.994.300</i>	<i>130,74</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>			0	
III	Dự phòng ngân sách	11.088.200	13.550.800	2.462.600	122,21
IV	10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	8.900.000	9.500.000	600.000	
V	Chi từ nguồn tăng thu để cải cách tiền lương	9.105.000	9.500.000		104,34
VI	Chi nộp trả ngân sách tỉnh		0	0	
VII	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	18.188.000	42.937.000	24.749.000	236,07
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025**

Kèm theo Báo cáo số **359** /BC-UBND ngày **27** tháng **11** năm 2024
của UBND thành phố

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ				
I	Nguồn thu ngân sách	738.718.000	891.126.200	152.408.200	120,63
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	649.919.000	697.335.200	47.416.200	107,30
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	88.799.000	193.791.000	104.992.000	218,24
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách		150.854.000	150.854.000	
	- Thu bổ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	88.799.000	42.937.000	-45.862.000	48,35
3	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang	0			
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách	738.718.000	891.126.200	152.408.200	120,63
1	Chi ngân sách thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	712.278.100	849.470.100	137.192.000	119,26
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	26.439.900	41.656.100	15.216.200	157,55
	- Bổ sung cân đối ngân sách	26.439.900	41.656.100	15.216.200	157,55
	- Bổ sung có mục tiêu			0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	
B	NGÂN SÁCH PHƯỜNG			0	
I	Nguồn thu ngân sách	52.910.900	71.320.900	18.410.000	134,79
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	26.471.000	29.664.800	3.193.800	112,07
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	26.439.900	41.656.100	15.216.200	157,55
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	26.439.900	41.656.100	15.216.200	157,55
	- Thu bổ sung có mục tiêu				
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách	52.910.900	71.320.900	18.410.000	134,79
1	Chi ngân sách thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp phường	52.910.900	71.320.900	18.410.000	134,79
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
	- Bổ sung cân đối ngân sách				
	- Bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Kèm theo Báo cáo số 359 /BC-UBND ngày 27 tháng 1 năm 2024 của UBND thành phố

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN trên địa bàn NSDP hưởng	Bao gồm								Thu từ quỹ đất công, thu HLCs
				Thu ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Trong đó:		Thuế thu nhập cá nhân	Thu khác	
								Thu phí, lệ phí TW, tỉnh, huyện	Thu phí, lệ phí phường			
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	68.904.000	29.664.800	7.874.800	4.809.500	5.356.500	940.000	0	940.000	9.877.000	687.000	120.000
1	UBND Phường 1	15.077.000	6.923.800	2.497.300	678.500	1.041.000	189.500		189.500	2.301.500	216.000	0
2	UBND Phường 2	2.824.000	1.266.500	382.000	159.000	265.000	62.000		62.000	383.500	15.000	0
3	UBND Phường 3	5.477.000	2.271.000	373.000	715.500	376.500	76.500		76.500	714.500	15.000	0
4	UBND Phường 4	499.000	242.000	22.000	29.000	73.500	42.500		42.500	50.000	25.000	
5	UBND Phường 5	15.262.000	6.823.100	2.237.100	524.500	1.482.000	265.500		265.500	2.134.000	180.000	
6	UBND Phường Đông Giang	4.323.000	1.814.500	432.000	450.500	235.500	35.000		35.000	610.500	11.000	40.000
7	UBND Phường Đông Thanh	4.088.000	1.733.500	414.000	450.500	241.000	32.000		32.000	555.000	11.000	30.000
8	UBND Phường Đông Lương	15.559.000	6.054.400	900.400	1.219.000	1.125.500	176.500		176.500	2.394.000	209.000	30.000
9	UBND Phường Đông Lễ	5.795.000	2.536.000	617.000	583.000	516.500	60.500		60.500	734.000	5.000	20.000

2

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

Kèm theo Báo cáo số **359** /BC-UBND ngày **27** tháng **11** năm 2024
của UBND thành phố

Đơn vị: *Ngàn đồng*

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách phường
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	920.791.000	849.470.100	71.320.900
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	920.791.000	849.470.100	71.320.900
I	Chi đầu tư phát triển (1)	331.905.000	331.905.000	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	331.905.000	331.905.000	0
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>331.905.000</i>	<i>331.905.000</i>	<i>0</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>325.570.000</i>	<i>325.570.000</i>	
-	<i>Chi đầu tư XD CB tập trung</i>	<i>6.335.000</i>	<i>6.335.000</i>	<i>0</i>
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	513.398.200	443.476.100	69.922.100
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>284.899.200</i>	<i>284.359.200</i>	<i>540.000</i>
2	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	<i>36.291.300</i>	<i>36.291.300</i>	
III	Dự phòng ngân sách	13.550.800	12.152.000	1.398.800
IV	10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	9.500.000	9.500.000	
V	Chi từ nguồn tăng thu để cải cách tiền lương	9.500.000	9.500.000	
VI	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ	42.937.000	42.937.000	
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025(Kèm theo Báo cáo số **359** /BC-UBND ngày **27** tháng **11** năm 2024
của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	849.470.100
I	Chi đầu tư phát triển (2)	331.905.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	331.905.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	443.476.100
-	Chi cho nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên	6.750.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	284.359.200
-	Chi quốc phòng	2.714.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.300.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.334.200
-	Chi Văn hóa thông tin - Thể dục thể thao	4.070.100
-	Chi bảo vệ môi trường	36.291.300
-	Chi các hoạt động kinh tế	36.465.500
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	48.105.800
-	Chi bảo đảm xã hội	17.102.000
-	Chi thường xuyên khác	4.984.000
III	Dự phòng ngân sách	12.152.000
IV	10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	9.500.000
V	Chi từ nguồn tăng thu để cải cách tiền lương	9.500.000
VI	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	42.937.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số **35** /BC-UBND ngày **27** tháng **11** năm 2024 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: *Ngàn đồng*

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	849.470.100	331.905.000	443.476.100	12.152.000	19.000.000	42.937.000	0
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	433.424.400	0	433.424.400	0	0	0	0
I	KHỐI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	69.035.000	0	69.035.000	0	0	0	0
1	Văn phòng HĐND&UBND thành phố	10.305.700		10.305.700				
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	3.232.000		3.232.000				
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	20.030.500		20.030.500				
4	Phòng Nội vụ	2.577.100		2.577.100				
5	Phòng Quản lý đô thị	4.548.500		4.548.500				
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8.799.900		8.799.900				
7	Phòng Kinh tế	3.553.500		3.553.500				
8	Phòng Tư pháp	935.500		935.500				
9	Thanh tra	1.904.700		1.904.700				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.868.200		2.868.200				
11	Phòng Y tế	1.397.200		1.397.200				
12	Đội Trật tự xây dựng	1.263.600		1.263.600				
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7.618.600		7.618.600				
II	KHÓI ĐÁNG, ĐOÀN THỂ	13.950.000	0	13.950.000	0	0	0	0
1	Thành ủy Đông Hà	13.950.000		13.950.000				
III	KHÓI MẶT TRẬN, ĐOÀN THỂ	6.473.699	0	6.473.700	0	0	0	0
1	UBMTTQVN thành phố	2.063.200		2.063.200				
2	Đoàn thanh niên CS HCM	915.200		915.200				
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.426.500		1.426.500				
4	Hội Nông dân	969.400		969.400				
5	Hội Cựu chiến binh	659.500		659.500				
6	Hội Người mù	439.900		439.900				
IV	HỘI ĐẶC THÙ	692.000	0	692.000	0	0	0	0
1	Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày	148.000		148.000				
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	35.000		35.000				
3	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam/dioxin và bảo trợ xã hội thành phố	158.000		158.000				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
4	Hội Người cao tuổi	168.000		168.000				
5	Hội Khuyến học	158.000		158.000				
6	Hội Đông Y	25.000		25.000				
V	KHÓI SỰ NGHIỆP	73.475.499	0	73.475.500	0	0	0	0
1	Trung tâm Chính trị	1.385.000		1.385.000				
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên	9.664.300		9.664.300				
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	600.000		600.000				
4	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục thể thao	5.505.100		5.505.100				
5	Hội Chữ Thập đỏ	579.400		579.400				
6	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp - Khuyến công và dịch vụ công ích	55.741.700		55.741.700				
VI	KHÓI CÁC TRƯỜNG HỌC	263.281.400		263.281.400				
VII	An ninh - Quốc phòng	4.231.800	0	4.231.800	0	0	0	0
1	Công an thành phố	1.636.700		1.636.700				
2	Ban chỉ huy quân sự thành phố	2.595.100		2.595.100				
VIII	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn	165.000						
IX	Thực hiện các chính sách	2.120.000						

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tính hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tính
1	Ngân hàng chính sách xã hội (Kinh phí cho vay NSDP)	2.000.000		2.000.000				
2	UBND Phường 4	120.000		120.000				
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	341.956.700	331.905.000	10.051.700				
I	Chi đầu tư phát triển	331.905.000	331.905.000					
II	Chi thường xuyên	10.051.700	0	10.051.700				
1	Kinh phí hỗ trợ tiền điện thoại và hộ chính sách xã hội	272.000		272.000				
2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo	386.000		386.000				
3	Kinh phí chi trả học bổng và hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập cho trẻ khuyết tật	206.000		206.000				
4	Kinh phí mua sắm tài sản trang thiết bị trường lớp học	500.000		500.000				
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiếp cận giáo dục cho học sinh khuyết tật tại các cơ sở giáo dục công lập theo Nghị quyết số 106/2021/NQ-HĐND	342.000		342.000				
6	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho giáo viên và nhân viên làm việc liên trường hoặc nhiều điểm trường theo Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐND	270.000		270.000				
7	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 35/2018/NQ-HĐND về hỗ trợ đóng BHXH, BHYT, BHTN cho hợp đồng lao động vị trí nấu ăn các trường mầm non công lập	535.500		535.500				
8	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	1.129.000		1.129.000				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
9	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hoà nhập	530.000		530.000				
10	Đào tạo, tập huấn	400.000		400.000				
11	XD các dự án kêu gọi đầu tư, triển khai ứng dụng thông tin, Hội đồng KHCN, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, thực hiện các đề tài, đề án ...	400.000		400.000				
12	Kinh phí điều tra phục vụ yêu cầu quản lý của địa phương	220.000		220.000				
13	Kinh phí quyết toán công trình hoàn thành nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	500.000		500.000				
14	Phòng chống dịch bệnh	100.000		100.000				
15	Hỗ trợ công tác thu	300.000		300.000				
16	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	700.000		700.000				
17	Diễn tập khu vực phòng thủ phường	200.000		200.000				
18	Hỗ trợ trang bị máy móc thiết bị phục vụ công tác của các cơ quan hành chính, Đảng, Đoàn thể năm 2023	202.000		202.000				
19	Kinh phí gia hạn phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản khối quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	125.000		125.000				
20	Hỗ trợ kinh phí hoạt động dân số	34.200		34.200				
21	Kinh phí Đại hội thể dục thể thao thành phố	700.000		700.000				
22	Kinh phí Đại hội Đảng	1.000.000		1.000.000				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
23	Kinh phí kỷ niệm các ngày lễ lớn, kinh phí tổ chức các sự kiện lớn trong năm và các nhiệm vụ khác	1.000.000		1.000.000				
C	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	12.152.000			12.152.000			
D	10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	9.500.000				9.500.000		
E	Chi từ nguồn tăng thu để cải cách tiền lương	9.500.000				9.500.000		
F	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	0						
G	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0						
H	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ	42.937.000					42.937.000	

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số **309** /BC-UBND ngày **14** tháng **11** năm 2024 của UBND thành phố Đông Hà)

ĐVT: Ngân đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình hội	Chi Văn hóa thông tin- TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi cho nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, XD CSDL đất đai	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	TỔNG SỐ	443.476.100	284.359.200	2.714.000	1.300.000	1.334.200	4.070.100	36.291.300	6.750.000	36.465.500	0	1.570.000	48.105.800	17.102.000	4.984.000
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	433.424.400	280.060.700	2.514.000	1.300.000	1.300.000	4.070.100	36.291.300	6.750.000	35.245.500	0	1.570.000	48.105.800	16.830.000	957.000
I	KHOI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	69.035.000	5.730.000	314.000	0	1.300.000	0	720.000	6.150.000	9.098.900	0	1.570.000	28.882.100	16.740.000	100.000
1	Văn phòng UBND thành phố	10.305.700								1.774.800			8.530.900		
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	3.232.000								1.697.000			1.535.000		
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	20.030.500				1.300.000				232.600			1.757.900	16.740.000	
4	Phòng Nội vụ	2.577.100								200.000			2.377.100		
5	Phòng Quản lý đô thị	4.548.500								3.020.000			1.528.500		
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8.799.900						720.000	6.000.000				2.079.900		
7	Phòng Kinh tế	3.553.500								1.870.000		1.570.000	1.683.500		
8	Phòng Tư pháp	935.500											935.500		
9	Thanh tra	1.904.700											1.804.700		100.000
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.868.200							150.000	300.000			2.418.200		
11	Phòng Y tế	1.397.200		314.000						4.500			1.078.700		
12	Đội Trật tự xây dựng	1.263.600											1.263.600		
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7.618.600	5.730.000										1.888.600		
II	KHOI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	13.950.000	0	0	0	0	0	0	0	1.200.000	0	0	12.750.000	0	0
1	Thành ủy Đông Hà	13.950.000								1.200.000			12.750.000		
III	KHOI MẬT TRẦN, ĐOÀN THỂ	6.473.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.473.700	0	0
1	UBMTTQVN thành phố	2.063.200											2.063.200		
2	Đoàn thanh niên CS HCM	915.200											915.200		

e

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin- TĐTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi cho nhiệm vụ đặc, đăng ký đất đai, XD CSDL đất đai	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
7	Trường Mầm non Hương Sen	8.261.700	8.261.700												
8	Trường Mầm non Đông Lương	6.129.200	6.129.200												
9	Trường Mầm non Đông Lễ	3.548.400	3.548.400												
10	Trường Mầm non Đông Giang	3.704.200	3.704.200												
11	Trường Mầm non Đông Thanh	4.537.300	4.537.300												
12	Trường Mầm non Sao Mai	7.205.200	7.205.200												
13	Trường Tiểu học Hùng Vương	14.794.900	14.794.900												
14	Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	10.635.000	10.635.000												
15	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	9.200.400	9.200.400												
16	Trường Tiểu học Sông Hiếu	6.601.200	6.601.200												
17	Trường Tiểu học Hòa Bình	6.817.400	6.817.400												
18	Trường Tiểu học Hàm Nghi	14.667.300	14.667.300												
19	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	10.269.300	10.269.300												
20	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	11.539.900	11.539.900												
21	Trường Tiểu học Đông Lễ	5.623.600	5.623.600												
22	Trường Tiểu học Đông Giang	5.322.000	5.322.000												
23	Trường Tiểu học Đông Thanh	5.421.300	5.421.300												
24	Trường THCS Nguyễn Trãi	11.576.000	11.576.000												
25	Trường THCS Trần Hưng Đạo	13.987.900	13.987.900												
26	Trường THCS Nguyễn Huệ	11.617.200	11.617.200												
27	Trường THCS Phan Đình Phùng	14.970.000	14.970.000												
28	Trường THCS Nguyễn Du	8.538.800	8.538.800												
29	Trường THCS Hiếu Giang	7.631.100	7.631.100												
30	Trường TH và THCS Phường 2	11.324.900	11.324.900												
31	Trường TH và THCS Phường 3	11.136.600	11.136.600												
32	Trường TH và THCS Phường 4	7.663.800	7.663.800												
VII	An ninh - Quốc phòng	4.231.800	0	2.200.000	1.300.000	0	0	0	0	731.800	0	0	0	0	0
1	Công an thành phố	1.636.700			1.300.000										
2	Ban chỉ huy quân sự thành phố	2.595.100		2.200.000						336.700					
VIII	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn	165.000								395.100					165.000

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin- TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi cho nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, XD CSDL đất đai	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
IX	Thực hiện các chính sách, hỗ trợ các phường	2.120.000	0	0	0	0	0	0	0	2.120.000	0	0	0	0	0
1	Ngân hàng chính sách xã hội (Kinh phí cho vay NSĐP)	2.000.000								2.000.000					
2	UBND Phường 4	120.000								120.000					
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH DO TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH	10.051.700	4.298.500	200.000	0	34.200	0	0	0	1.220.000	0	0	0	272.000	4.027.000
1	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	272.000												272.000	
2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo	386.000	386.000												
3	Kinh phí chi trả học bổng và hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập cho trẻ khuyết tật	206.000	206.000												
4	Kinh phí mua sắm tài sản trang thiết bị trường, lớp học	500.000	500.000												
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiếp cận giáo dục cho học sinh khuyết tật tại các cơ sở giáo dục công lập theo Nghị quyết số 106/2021/NQ-HĐND	342.000	342.000												
6	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho giáo viên và nhân viên làm việc liên trường hoặc nhiều điểm trường theo Nghị quyết số 31/2023/NQ-	270.000	270.000												

e

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, đân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin- TĐTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi cho nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, XD CSDL đất đai	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
7	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 35/2018/NQ-HĐND về hỗ trợ đóng BHXH, BHYT, BHTN cho hợp đồng lao động vị trí nấu ăn các trường mầm non công lập	535.500	535.500												
8	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	1.129.000	1.129.000												
9	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hoà nhập	530.000	530.000												
10	Đào tạo, tập huấn	400.000	400.000												
11	XD các dự án kêu gọi đầu tư, triển khai ứng dụng thông tin, Hội đồng KHCN, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, thực hiện các đề tài, đề án ...	400.000								400.000					
12	Kinh phí điều tra phục vụ yêu cầu quản lý của địa phương	220.000								220.000					
13	Kinh phí quyết toán công trình hoàn thành nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	500.000								500.000					
14	Phòng chống dịch bệnh	100.000								100.000					
15	Hỗ trợ công tác thu	300.000													300.000
16	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	700.000													700.000
17	Diễn tập khu vực phòng thủ phường	200.000		200.000											
18	Hỗ trợ trang bị máy móc thiết bị phục vụ công tác của các cơ quan hành chính, Đảng, Đoàn thể năm 2023	202.000													202.000

202.000

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin- TĐTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi cho nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, XD CSDL đất đai	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
19	Kinh phí gia hạn phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản khối quán lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	125.000													125.000
20	Hỗ trợ kinh phí hoạt động dân số	34.200				34.200									
21	Kinh phí Đại hội thể dục thể thao thành phố	700.000													700.000
22	Kinh phí Đại hội Đảng	1.000.000													1.000.000
23	Kinh phí ký niệm các ngày lễ lớn, kinh phí tổ chức các sự kiện lớn trong năm và các nhiệm vụ khác	1.000.000													1.000.000

**BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN
CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số **359** /BC-UBND ngày **27** tháng **11** năm 2024 của
UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2025
	Chi sự nghiệp kinh tế và môi trường	79.506.800
I	Chi cho nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên	6.750.000
1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.000.000
-	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	830.000
-	Thống kê đất đai hàng năm	250.000
-	Kiểm kê đất đai năm 2024	1.000.000
-	Kiểm tra, giải quyết đơn thư, cung cấp chứng cứ tòa án, xử lý vi phạm về đất đai	125.000
-	Cập nhật hồ sơ cấp giấy, giao đất; quy hoạch	15.000
-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao đất bổ sung	10.000
-	Mua máy GPS 2 tần số phục vụ nhiệm vụ quản lý đất đai	120.000
-	Đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính thường xuyên trên địa bàn thành phố Đông Hà	2.000.000
-	Tổ chức xác định phương án giá đất cụ thể	1.650.000
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	600.000
-	Đo đạc cắm mốc các lô lẻ trên địa bàn thành phố để đưa vào đấu giá QSD đất	100.000
-	Kinh phí phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất năm 2025	500.000
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch: Kinh phí thẩm định phương án giá đất cụ thể	150.000
II	Sự nghiệp Môi trường	36.291.300
1	Hoạt động môi trường công ích (Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố)	35.571.300
1.1	Duy trì vệ sinh môi trường đô thị	25.353.300
1.2	Duy trì hệ thống cây xanh - Công viên	6.619.000
1.3	Vệ sinh môi trường đô thị trong dịp Tết Nguyên đán	370.000
1.4	Thu gom, xử lý rác thải vô chủ	300.000
1.5	Vận hành nhà máy xử lý nước thải; Duy trì hồ điều hoà; Duy trì hệ thống thoát nước, Sửa chữa hệ thống thoát nước; Quan trắc môi trường Trạm xử lý nước thải; Vận hành, hiệu chuẩn, kiểm định các thông số quan trắc tự động tại Trạm xử lý nước thải; sửa chữa các trạm bơm	2.479.000
1.6	Tiền điện, nước để vận hành trạm xử lý nước thải	450.000

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2025
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	720.000
-	Các hoạt động tuyên truyền bảo vệ môi trường, kiểm tra giám sát bảo vệ môi trường	250.000
-	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm	300.000
-	Thu gom, vận chuyển và xử lý bao bì thuốc BVTV trên địa bàn thành phố	120.000
-	Mua máy đo đa chỉ tiêu nguồn nước, máy đo tiếng ồn cầm tay chuyên dùng phục vụ công tác quản lý môi trường	50.000
III	Sự nghiệp kinh tế	36.465.500
1	Sự nghiệp kiến thiết thị chính: Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	13.825.000
1.1	Vận hành điện chiếu sáng, điện trang trí đô thị và đèn tín hiệu giao thông	1.937.000
1.2	Tiền điện chiếu sáng, điện trang trí đô thị	10.000.000
1.3	Sửa chữa thường xuyên điện chiếu sáng đô thị, trang trí, đèn tín hiệu giao thông	1.858.000
1.4	Chi phí công viên, phục vụ tết	30.000
3	Công nghiệp - TTCN - TM	349.000
3.1	Phòng Kinh tế:	80.000
-	Hỗ trợ nâng cao năng lực phát triển DN-TM	80.000
3.2	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	269.000
-	Hỗ trợ khuyến công	200.000
-	Sửa chữa Trạm biến áp tại cụm công nghiệp quốc lộ 9D	69.000
4	Nông nghiệp	1.570.000
4.1	Phòng Kinh tế	1.120.000
-	Trồng trọt, chăn nuôi, KT tập thể, thủy sản, lâm nghiệp, thủy lợi, chỉ đạo kỹ thuật tổng kết mô hình vụ, năm...	140.000
-	Kinh phí chương trình OCOP thành phố	170.000
-	Sửa chữa trạm bơm tưới HTX Lập Thạch, phường Đông Lễ	280.000
-	Sửa chữa Trạm bơm tưới Mộc sách, khu phố 6-Phường Đông Giang	330.000
-	Đổi ứng mô hình theo Nghị quyết 162	200.000
4.2	Phòng Kinh tế: Hỗ trợ chính sách phát triển nông nghiệp đô thị	450.000
5	Quản lý đô thị	2.720.000
5.1	Phòng Quản lý đô thị	2.720.000
-	Sửa chữa, lắp đặt biển báo hiệu giao thông, biển tên đường, tên kiệt, thống kê số nhà năm 2025; Lắp biển tên cầu, đường theo đề án bổ sung năm 2025	1.000.000
-	Thống kê, gắn biển cây xanh đường phố năm 2025	400.000
-	Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thành phố	260.000
-	Điều chỉnh Chương trình Phát triển đô thị thành phố Đông Hà (trả nợ khối lượng)	510.000
-	Tư vấn lập đề án phân loại đô thị thành phố Đông Hà đạt tiêu chuẩn đô thị loại II, trực thuộc tỉnh Quảng Trị (trả nợ khối lượng)	550.000

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2025
6	Sự nghiệp kinh tế khác	17.677.000
6.1	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	1.011.400
-	Chi con người	670.000
-	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73/2024/NĐ-CP)	49.600
-	Chi định mức	64.800
-	Chi công việc	227.000
6.2	Hội chữ thập đỏ	489.400
-	Chi con người	336.700
-	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73/2024/NĐ-CP)	22.500
-	Chi định mức	33.200
-	Chi công việc	97.000
6.3	Kinh phí điều tra, thống kê phục vụ yêu cầu quản lý địa phương; tổng kiểm kê tài sản công	220.000
6.4	XD các dự án kêu gọi đầu tư, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, Hội đồng KH-CN, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, thực hiện các đề tài, đề án ...	400.000
6.5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố:	232.600
-	Kinh phí thực hiện đề án giảm nghèo giai đoạn 2021-2025	50.000
-	Đổi ứng Nhà bia ghi danh Liệt sĩ Phường 2	182.600
6.6	NH CSXH tỉnh Quảng Trị: Kinh phí cho vay ngân sách địa phương	2.000.000
6.7	Văn phòng HĐND và UBND thành phố	1.774.800
-	Duy trì hoạt động đường truyền tín hiệu camera cho hệ thống camera giám sát giao thông và giám sát an ninh trật tự thuộc dự án Hạ tầng thực hiện Đề án xây dựng đô thị thông minh thành phố Đông Hà giai đoạn 2021 – 2025 định hướng đến năm 2030	317.900
-	Duy trì hoạt động đường truyền tín hiệu camera cho hệ thống 115 camera giám sát an ninh trật tự trên địa bàn thành phố được đầu tư năm 2020	404.000
-	Chi phí duy trì vận hành, bảo trì hệ thống máy chủ và thuê 1 đường truyền internet riêng Leasedline cho hoạt động máy chủ	367.000
-	Đường truyền số liệu Metronet	148.500
-	Chi phí phá dỡ khối nhà làm việc bộ phận 1 cửa và các hạng mục phụ trợ để xây dựng Trung tâm hành chính	300.000
-	Duy trì, duy tu, bảo dưỡng các trạm cảnh báo ngập lụt của hệ thống cảnh báo ngập lụt tại cộng đồng	105.000
-	Duy tu, bảo dưỡng hệ thống 115 camera giám sát an ninh trật tự trên địa bàn thành phố đầu tư năm 2020	132.400
6.8	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	4.100.000
-	Trang trí hoa tết Ất Tỵ năm 2025	1.500.000

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2025
-	Chuẩn bị đầu tư trang trí hoa tết; tết trồng cây Bình Ngô năm 2026	150.000
-	Lễ Tết trồng cây năm Ất Ty năm 2025	250.000
-	Sửa chữa hệ thống thoát nước ngoài tường rào cụm công nghiệp Đông Lễ	500.000
-	Sửa chữa hệ thống đèn trang trí trên địa bàn thành phố	500.000
-	Nâng cấp, sửa chữa trạm quan trắc tự động	1.200.000
6.9	Trung tâm Văn hoá Thông tin - Thể dục Thể thao	1.435.000
-	Sửa chữa, nâng cấp làm 01 sân pickleball phục vụ tập luyện phát triển thể thao	85.000
-	Sửa chữa nâng cấp Hệ thống cùm treo phướn trên các tuyến đường; làm mới 05 trụ cờ trước Nhà Văn hóa Trung tâm thành phố	150.000
-	Sửa chữa nâng cấp bảng điện tử Led ngã 5 Bưu Điện	650.000
-	Thay mái tôn và sửa chữa hệ thống điện nhà tập luyện thể thao Trung tâm Văn hoá thông tin - Thể dục thể thao thành phố	320.000
-	Xử lý chống mối tại công trình Nhà văn hoá trung tâm thành phố Đông Hà	90.000
-	Lắp đặt pano hoa tuyên truyền các ngày lễ lớn	140.000
6.10	Phòng Văn hoá và Thông tin	1.697.000
-	Duy trì dự án thành phần thuộc Đề án xây dựng đô thị thông minh	660.000
	* Giải pháp lắng nghe công dân mạng xã hội	360.000
	* Xây dựng hệ thống an toàn bảo mật, an toàn thông tin	300.000
-	Sửa chữa di tích chợ Hôm và Nhà thờ họ Nguyễn Khắc	187.000
-	Di tích nhà ga - lô cốt	850.000
6.11	UBND Phường 4	120.000
-	Xây dựng Nhà bảo vệ và nâng cấp mở rộng bộ phận một cửa Phường 4 (trả nợ)	120.000
6.12	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố: Chi phí quản lý, giám sát hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	965.000
6.13	Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố: Xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030	300.000
6.14	Thành uỷ Đông Hà: Cải tạo trụ sở cơ quan Thành uỷ Đông Hà	1.200.000

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2025
6.15	Phòng Quản lý đô thị: Kinh phí thực hiện công tác chỉnh lý hồ sơ tài liệu đưa vào lưu trữ	300.000
6.16	Phòng Nội vụ: Kinh phí thực hiện công tác chỉnh lý hồ sơ tài liệu đưa vào lưu trữ	200.000
6.17	Công an thành phố: Đề án nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn thành phố Đông Hà giai đoạn 2022-2026	336.700
6.18	Ban chỉ huy quân sự thành phố: Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng dân quân tự vệ trên địa bàn thành phố giai đoạn 2023-2025	395.100
6.19	Kinh phí quyết toán công trình hoàn thành nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	500.000
7	Phòng chống dịch bệnh	100.000
8	Phòng chống lụt bão	154.500
8.1	Phòng Kinh tế	150.000
8.2	Phòng Y tế	4.500
9	Phòng chống cháy rừng	70.000
9.1	Phòng Kinh tế	70.000

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 369/BC-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2024 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Dự toán năm 2025	Trong đó			
				Chi con người	Quỹ tiền thưởng (Nghị định 73/2024/NĐ-CP)	Chi định mức	Chi đặc thù
A	B	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6
	Tổng số	166	48.105.800	33.415.100	1.817.400	2.109.000	10.764.300
I	Khối quản lý nhà nước	112	28.332.100	20.277.000	1.235.200	1.439.100	5.380.800
1	Văn phòng HĐND&UBND thành phố	22	8.530.900	4.989.700	255.200	285.200	3.000.800
	+ Chi con người và định mức		4.960.000	4.419.600	255.200	285.200	
	+ Hoạt động của HĐND		1.420.900	570.100			850.800
	+ Hoạt động của UBND		2.150.000				2.150.000
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	6	1.535.000	1.110.900	71.300	77.800	275.000
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	8	1.757.900	1.525.800	98.400	103.700	30.000
4	Phòng Nội vụ	9	1.827.100	1.318.700	86.700	116.700	305.000
5	Phòng Quản lý đô thị	8	1.528.500	1.243.200	81.600	103.700	100.000
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	10	2.079.900	1.794.200	116.100	129.600	40.000
7	Phòng Kinh tế	8	1.683.500	1.346.000	87.800	103.700	146.000
8	Phòng Tư pháp	4	935.500	629.300	39.300	51.900	215.000
9	Thanh tra	6	1.804.700	1.288.600	67.300	77.800	371.000
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	2.418.200	1.728.100	110.500	129.600	450.000

TT	Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Dự toán năm 2025	Trong đó			Chi đặc thù
				Chi con người	Quỹ tiền thưởng (Nghị định 73/2024/NĐ-CP)	Chi định mức	
A	B	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6
11	Phòng Y tế	4	1.078.700	687.800	44.000	51.900	295.000
12	Đội Trật tự xây dựng	8	1.263.600	951.500	68.300	90.800	153.000
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	9	1.888.600	1.663.200	108.700	116.700	
II	Khối mặt trận, ĐT, Hội	24	6.473.700	4.465.000	218.200	307.000	1.483.500
14	UBMTTQVN thành phố	6	2.063.200	1.402.200	71.700	77.800	511.500
	+ Chi con người và định mức		1.524.300	1.374.800	71.700	77.800	
	+ Các khoản phụ cấp khác và chi hoạt động		538.900	27.400			511.500
15	Đoàn thanh niên CS HCM	4	915.200	615.500	32.800	51.900	215.000
16	Hội Liên hiệp phụ nữ	4	1.426.500	1.007.600	52.000	51.900	315.000
17	Hội Nông dân	3	969.400	695.000	35.500	38.900	200.000
18	Hội Cựu chiến binh	3	659.500	422.400	26.200	38.900	172.000
19	Hội Người mù	4	439.900	322.300		47.600	70.000
III	Khối Đảng (Thành ủy Đông Hà)	30	12.600.000	8.673.100	364.000	362.900	3.200.000
	+ Chi con người và định mức		7.737.600	7.010.700	364.000	362.900	
	+ Chi các khoản phụ cấp khác		1.662.400	1.662.400			
	+ Chi hoạt động		3.200.000				3.200.000
IV	Kinh phí khen thưởng		700.000	0		0	700.000
-	Phòng Nội vụ		550.000				550.000
-	Thành ủy Đông Hà		150.000				150.000

10

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 359 /BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngân đồng

Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Dự toán năm 2025	Trong đó				Chi cho công việc		Sự nghiệp
			Chi cho con người	Quỹ tiền thưởng (Nghị định 73/2024/NĐ-CP)	Tổng số	T.xuyên	T.xuyên		
								Chi cho con người	
A	1	2=3+4+5	3	4	5=6+7	6	7		
Tổng số	1.122	306.865.500	240.889.900	12.947.900	53.027.700	13.153.900	39.873.800		
I. Sự nghiệp Văn hóa Thông tin - Thể dục Thể thao	18	4.070.100	2.252.700	176.300	1.641.100	233.300	1.407.800		
1. Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục Thể thao	18	4.070.100	2.252.700	176.300	1.641.100	233.300	1.407.800		
II. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	1.104	284.359.200	238.637.200	12.771.600	32.950.400	12.920.600	20.029.800		
1. Chi sự nghiệp giáo dục	1.101	282.524.200	238.283.000	12.751.000	31.490.200	12.881.700	18.608.500		
1.1. Các trường học trực thuộc	1.061	263.281.400	229.818.000	12.276.700	21.186.700	12.413.700	8.773.000		
Trường Mầm non Hoa Sen	29,0	6.202.100	5.406.800	289.000	506.300	339.300	167.000		
Trường Mầm non Tuổi Thơ	19,0	4.349.900	3.780.400	200.200	369.300	222.300	147.000		
Trường Mầm non Hướng Dương	28,0	6.076.300	5.300.800	280.900	494.600	327.600	167.000		
Trường Mầm non Phường 2	20,0	4.377.500	3.793.700	202.800	381.000	234.000	147.000		
Trường Mầm non Tuổi Hoa	25,0	5.924.500	5.193.400	271.600	459.500	292.500	167.000		
Trường Mầm non Phường 4	18,0	3.626.500	3.104.400	164.500	357.600	210.600	147.000		
Trường Mầm non Hương Sen	37,0	8.261.700	7.121.300	380.500	759.900	432.900	327.000		
Trường Mầm non Đông Lương	30,0	6.129.200	5.283.400	287.800	558.000	351.000	207.000		
Trường Mầm non Đông Lễ	16,0	3.548.400	3.052.100	162.100	334.200	187.200	147.000		
Trường Mầm non Đông Giang	17,0	3.704.200	3.159.900	168.400	375.900	198.900	177.000		
Trường Mầm non Đông Thanh	20,0	4.537.300	3.847.900	203.400	486.000	234.000	252.000		
Trường Mầm non Sao Mai	28,0	7.205.200	6.381.000	329.600	494.600	327.600	167.000		

Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Dự toán năm 2025	Trong đó				
			Chi cho con người	Quỹ tiền thưởng (Nghị định 73/2024/NĐ-CP)	Chi cho công việc		
					Tổng số	T. xuyê n	Sự nghiệp
A	1	2=3+4+5	3	4	5=6+7	6	7
Trường Tiểu học Hùng Vương	53,0	14.794.900	13.040.400	673.400	1.081.100	620.100	461.000
Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	37,0	10.635.000	9.376.600	484.500	773.900	432.900	341.000
Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	34,0	9.200.400	8.007.300	418.300	774.800	397.800	377.000
Trường Tiểu học Sông Hiếu	26,0	6.601.200	5.693.800	302.200	605.200	304.200	301.000
Trường Tiểu học Hòa Bình	27,0	6.817.400	5.865.300	313.200	638.900	315.900	323.000
Trường Tiểu học Hàm Nghi	52,0	14.667.300	12.924.300	671.600	1.071.400	608.400	463.000
Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	36,0	10.269.300	9.037.400	467.700	764.200	421.200	343.000
Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	43,0	11.539.900	10.069.500	524.300	946.100	503.100	443.000
Trường Tiểu học Đông Lễ	23,0	5.623.600	4.680.700	250.800	692.100	269.100	423.000
Trường Tiểu học Đông Giang	21,0	5.322.000	4.478.800	238.500	604.700	245.700	359.000
Trường Tiểu học Đông Thanh	23,0	5.421.300	4.451.800	241.400	728.100	269.100	459.000
Trường THCS Nguyễn Trãi	47,0	11.576.000	10.263.300	565.800	746.900	549.900	197.000
Trường THCS Trần Hưng Đạo	56,0	13.987.900	12.494.700	691.000	802.200	655.200	147.000
Trường THCS Nguyễn Huệ	46,0	11.617.200	10.361.400	570.600	685.200	538.200	147.000
Trường THCS Phan Đình Phùng	59,0	14.970.000	13.393.800	728.900	847.300	690.300	157.000
Trường THCS Nguyễn Du	35,0	8.538.800	7.572.900	419.400	546.500	409.500	137.000
Trường THCS Hiếu Giang	30,0	7.631.100	6.737.100	366.000	528.000	351.000	177.000
Trường TH và THCS Phường 2	47,0	11.324.900	9.806.400	535.600	982.900	549.900	433.000
Trường TH và THCS Phường 3	43,0	11.136.600	9.687.400	513.100	936.100	503.100	433.000
Trường TH và THCS Phường 4	36,0	7.663.800	6.450.000	359.600	854.200	421.200	433.000
1.2. Trung tâm GDNN-GDTX thành phố	40	9.614.300	8.465.000	474.300	675.000	468.000	207.000

Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Dự toán năm 2025	Chi cho con người	Quỹ tiền thưởng (Nghị định 73/2024/NĐ-CP)	Trong đó		
					Tổng số	Chi cho công việc	
						T. tuyên	Sự nghiệp
A	1	2=3+4+5	3	4	5=6+7	6	7
1.3. Phòng Giáo dục và Đào tạo: Kinh phí hoạt động ngành (Đã bao gồm kinh phí bồi dưỡng học sinh giỏi, ngày nhà giáo Việt Nam 20-11, thăm Hội đồng thi THPT, thăm các trường nhân ngày khai giảng năm học mới)		1.400.000			1.400.000		1.400.000
1.4. Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo		386.000			386.000		386.000
1.5. Kinh phí chi trả học bổng và hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập cho trẻ khuyết tật		206.000			206.000		206.000
1.6. Kinh phí thực hiện Nghị quyết 35/2018/NQ-HĐND về hỗ trợ đóng BHXH, BHYT, BHTN cho hợp đồng lao động vị trí nấu ăn các trường mầm non công lập		535.500			535.500		535.500
1.7. Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí		1.129.000			1.129.000		1.129.000
1.8. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiếp cận giáo dục cho học sinh khuyết tật tại các cơ sở giáo dục công lập theo Nghị quyết số 106/2021/NQ-HĐND		342.000			342.000		342.000
1.9. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho giáo viên và nhân viên làm việc liên trường hoặc nhiều điểm trường theo Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐND		270.000			270.000		270.000
1.10. Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hoà nhập		530.000			530.000		530.000
1.11. Phòng giáo dục và Đào tạo: Kinh phí thi đua khen thưởng ngành giáo dục		930.000			930.000		930.000

Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Dự toán năm 2025	Trong đó				
			Chi cho con người	Quỹ tiền thưởng (Nghị định 73/2024/NĐ-CP)	Chi cho công việc		
					Tổng số	T.xuất	Sự nghiệp
A	1	2=3+4+5	3	4	5=6+7	6	7
1.12. Kinh phí mua sắm tài sản trang thiết bị		500.000			500.000		500.000
1.13. Sửa chữa, nâng cấp trường lớp, trường chuẩn		3.400.000	0		3.400.000	0	3.400.000
* Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố		3.400.000	0		3.400.000	0	3.400.000
Nhà học thể dục ngoài trời Trường THCS Nguyễn Huệ		500.000			500.000		500.000
Nhà bảo vệ (cơ sở A) Trường THCS Hiếu Giang		150.000			150.000		150.000
Cải tạo kho lương thực phẩm, phòng giáo dục thể chất, phòng nghệ thuật và công, nhà bảo vệ Trường Mầm non Hoa Sen		550.000			550.000		550.000
Nhà vệ sinh học sinh (cơ sở 1) Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc		350.000			350.000		350.000
Sửa chữa hệ thống cửa trường Mầm Non Đông Giang		360.000			360.000		360.000
Cải tạo nhà hiệu bộ khu B Trường Tiểu học Đông Giang		540.000			540.000		540.000
Cải tạo, sửa chữa dãy nhà học 2 tầng Trường Tiểu học Hàm Nghi		950.000			950.000		950.000
2. Chi sự nghiệp đào tạo	3	1.835.000	354.200	20.600	1.460.200	38.900	1.421.300
2.1. Trung tâm Chính trị	3	1.385.000	354.200	20.600	1.010.200	38.900	971.300
2.2 Trung tâm GDNN-GDTX thành phố: Kinh phí đào tạo nghề		50.000			50.000		50.000

Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Dự toán năm 2025	Trong đó				
			Chi cho con người	Quỹ tiền thưởng (Nghị định 73/2024/NĐ-CP)	Chi cho công việc		
					Tổng số	T.xuýt	Sự nghiệp
A	1	2=3+4+5	3	4	5=6+7	6	7
2.3 Đào tạo, tập huấn...		400.000			400.000		400.000
III. Chi bảo đảm xã hội		17.102.000	0		17.102.000	0	17.102.000
1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		16.740.000	0		16.740.000	0	16.740.000
+ Kinh phí trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng BTXH theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP (Bao gồm mai tang phí)		15.200.000	0		15.200.000	0	15.200.000
+ Thu gom đối tượng lang thang và CP QL đối tượng..		230.000	0		230.000	0	230.000
+ Tết, lễ cho ĐTCS, cứu trợ XH		1.000.000	0		1.000.000	0	1.000.000
+ Chương trình XDGN, LDVL		250.000	0		250.000	0	250.000
+ Chương trình trẻ em		40.000	0		40.000	0	40.000
+ Phòng chống tệ nạn xã hội		20.000			20.000		20.000
2. Hội chữ thập đỏ: Duy trì HĐ TT nuôi dạy trẻ em đường phố		90.000	0		90.000	0	90.000
3. Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội		272.000			272.000		272.000
IV. Chi sự nghiệp Y tế, dân số		1.334.200	0		1.334.200	0	1.334.200
1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Bảo hiểm Y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội		1.300.000			1.300.000		1.300.000
2. Hỗ trợ kinh phí hoạt động dân số		34.200			34.200		34.200

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN
CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH THÀNH PHỐ NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số **359** /BC-UBND ngày **27** tháng **11** năm 2024
của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

Đơn vị	Dự toán 2025
Tổng số	4.014.000
1. Ban chỉ huy quân sự thành phố	2.200.000
2. Công an thành phố	1.300.000
3. Diễn tập khu vực phòng thủ phường	200.000
4. Phòng Y tế: Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự, công an	314.000

DỰ TOÁN CHI KHÁC THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số **359** /BC-UBND ngày **27** tháng **11** năm 2024
của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Đơn vị	DT năm 2025
	Tổng số	4.984.000
1	Kinh phí kỷ niệm các ngày lễ lớn, kinh phí tổ chức các sự kiện lớn trong năm và các nhiệm vụ khác	1.000.000
2	Kinh phí Đại hội thể dục thể thao thành phố	700.000
3	Kinh phí Đại hội Đảng	1.000.000
4	Hỗ trợ các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu địa phương	165.000
5	Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày	148.000
6	Hội cựu thanh niên xung phong	35.000
7	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam/dioxin và bảo trợ xã hội	158.000
8	Hội Người cao tuổi	168.000
9	Hội Khuyến học	158.000
10	Hội Đông Y	25.000
11	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	700.000
12	Hỗ trợ công tác thu	300.000
13	Kinh phí gia hạn phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản khối quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	125.000
15	Hỗ trợ trang bị máy móc thiết bị phục vụ công tác của các cơ quan hành chính, Đảng, Đoàn thể năm 2025	202.000
16	Thanh tra thành phố: Chi từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	100.000

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN TỈNH HỖ TRỢ
THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số **359**/BC-UBND ngày **27** tháng **11** năm 2024
của UBND thành phố Đông Hà)

DVT: Ngàn đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2025
1	Phòng Tài chính-Kế hoạch thành phố	250.000
-	Kinh phí phục vụ vận hành hệ thống Tabmis	250.000
2	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý tài chính - ngân sách, chuyển đổi số	150.000
3	Trung tâm Phát triển cụm công nghiệp - Khuyến công và Dịch vụ công ích thành phố	7.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường; điện chiếu sáng;	6.000.000
-	Tiền điện chiếu sáng, điện trang trí đô thị	1.000.000
4	Hỗ trợ nhân viên khuyến nông theo Nghị quyết số 62/2024/NQ-HĐND	236.000
-	Phường 2	39.334
-	Phường 3	39.334
-	Phường 4	39.333
-	Phường Đông Giang	39.333
-	Phường Đông Thanh	39.333
-	Phường Đông Lễ	39.333
5	Hỗ trợ tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh	2.297.000
-	Phường 1	421.940
-	Phường 2	169.260
-	Phường 3	169.260
-	Phường 4	135.400
-	Phường 5	476.630
-	Phường Đông Giang	203.130
-	Phường Đông Thanh	169.240
-	Phường Đông Lương	281.270

-	Phường Đông Lễ	270,870
6	Kinh phí tiền lương và chi khác hợp đồng lao động theo nghị định số 111/2022/NĐ-CP	4,424,000
6.1	Thành uỷ Đông Hà	280,000
6.2	Văn phòng HĐND và UBND thành phố	396,000
6.3	Hợp đồng 111 thuộc khối sự nghiệp	3,748,000
7	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội NSTW hỗ trợ	22,920,000
8	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi	660,000
9	Hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn (chính trang đô thị, kiến thiết thị chính, tăng cường cơ sở vật chất....)	5,000,000
9.1	Trung tâm Phát triển cụm công nghiệp - Khuyến công và Dịch vụ công ích thành phố	2,950,000
-	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thoát nước đường Hà Huy Tập	700,000
-	Sửa chữa đột xuất các tuyến đường giao thông trên địa bàn thành phố	1,000,000
-	Công trình: Sửa chữa, nâng cấp 02 Cầu bản qua Kênh N2 (Nguyễn Biểu, Triệu Việt Vương)	1,250,000
9.2	Phòng Quản lý đô thị thành phố	850,000
-	Sơn vạch kẻ đường, gờ giảm tốc trên các tuyến đường năm 2025	850,000
9.3	Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm tài sản máy móc thiết bị phục vụ công tác	1,200,000
	Tổng cộng	42,937,000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số 359/BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2024 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lượng	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	68.904.000	29.664.800	1.388.000	67.516.000	28.276.800	41.656.100	0	0	71.320.900
1	UBND Phường 1	15.077.000	6.923.800	285.000	14.792.000	6.638.800	2.491.300			9.415.100
2	UBND Phường 2	2.824.000	1.266.500	58.000	2.766.000	1.208.500	5.376.700			6.643.200
3	UBND Phường 3	5.477.000	2.271.000	74.000	5.403.000	2.197.000	5.006.700			7.277.700
4	UBND Phường 4	499.000	242.000	65.000	434.000	177.000	6.640.300			6.882.300
5	UBND Phường 5	15.262.000	6.823.100	330.000	14.932.000	6.493.100	3.023.400			9.846.500
6	UBND Phường Đông Giang	4.323.000	1.814.500	75.000	4.248.000	1.739.500	5.612.400			7.426.900
7	UBND Phường Đông Thanh	4.088.000	1.733.500	64.000	4.024.000	1.669.500	5.391.000			7.124.500
8	UBND Phường Đông Lương	15.559.000	6.054.400	375.000	15.184.000	5.679.400	2.700.800			8.755.200
9	UBND Phường Đông Lễ	5.795.000	2.536.000	62.000	5.733.000	2.474.000	5.413.500			7.949.500

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 359 /BC-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngân đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi từ nguồn NS cấp thành phố hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
					Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			Chi khoa học và công nghệ	
A	B	$1 = 2 + 12$	$2 = 3 + 7 + 10 + 11$	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	71.320.900	71.320.900	0	0	0	0	69.922.100	540.000	0	1.398.800	0	0
1	Phường 1	9.415.100	9.415.100	0	0	0	0	9.230.400	60.000	0	184.700	0	0
2	Phường 2	6.643.200	6.643.200	0	0	0	0	6.512.900	60.000	0	130.300	0	0
3	Phường 3	7.277.700	7.277.700	0	0	0	0	7.135.000	60.000	0	142.700	0	0
4	Phường 4	6.882.300	6.882.300	0	0	0	0	6.747.300	60.000	0	135.000	0	0
5	Phường 5	9.846.500	9.846.500	0	0	0	0	9.653.400	60.000	0	193.100	0	0
6	Phường Đông Giang	7.426.900	7.426.900	0	0	0	0	7.281.200	60.000	0	145.700	0	0
7	Phường Đông Thanh	7.124.500	7.124.500	0	0	0	0	6.984.800	60.000	0	139.700	0	0

PC

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi từ nguồn N S cấp thành phố hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	
			Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên						Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Tổng số	Trong đó		Dự phòng ngân sách				
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					
8	Phường Đông Lương	8.755.200	0		0	8.583.500	60.000	171.700						
9	Phường Đông Lễ	7.949.500	0		0	7.793.600	60.000	155.900						

pe

**KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)**

(Kèm theo Báo cáo số 359/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024
của UBND thành phố Đông Hà)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
I	Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.218.600	12.621.255	2249%
1	Khối Mầm non	4.645.080	4.603.335	1181%
	Trường Mầm non Hoa Sen	445.500	445.500	100%
	Trường Mầm non Tuổi Thơ	297.000	245.025	83%
	Trường Mầm non Hướng Dương	479.655	460.350	96%
	Trường Mầm non Phường 2	304.425	311.850	102%
	Trường Mầm non Tuổi Hoa	393.525	377.025	96%
	Trường Mầm non Phường 4	297.000	305.910	103%
	Trường Mầm non Hương Sen	623.700	683.100	110%
	Trường Mầm non Đông Lương	497.475	504.900	101%
	Trường Mầm non Đông Lễ	252.450	267.300	106%
	Trường Mầm non Đông Giang	282.150	274.725	97%
	Trường Mầm non Đông Thanh	297.000	267.300	90%
	Trường Mầm non Sao Mai	475.200	460.350	97%
2	Khối Trung học cơ sở	6.190.260	6.521.760	634%
	Trường THCS Nguyễn Trãi	1.063.200	1.126.200	106%
	Trường THCS Trần Hưng Đạo	1.266.240	1.349.760	107%
	Trường THCS Nguyễn Huệ	1.014.000	1.042.800	103%
	Trường THCS Phan Đình Phùng	1.463.400	1.506.600	103%
	Trường THCS Nguyễn Du	763.020	846.000	111%
	Trường THCS Hiếu Giang	620.400	650.400	105%
3	Khối TH&THCS	920.160	1.017.360	331%
	Trường TH&THCS Phường 2	356.400	399.600	112%

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	So sánh
	Trường TH&THCS Phường 3	293.760	331.560	113%
	Trường TH&THCS Phường 4	270.000	286.200	106%
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	463.100	478.800	103%
II	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	420.000	452.000	108%
1	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục Thể thao	420.000	452.000	108%
III	Sự nghiệp Kinh tế	14.077.449	14.576.058	331%
1	Ban Quản lý chợ Đông Hà	14.077.449	14.576.058	104%
-	<i>Thu thuê lô quây theo phương án được duyệt</i>	<i>13.867.449</i>	<i>14.316.058</i>	103%
-	<i>Thu dịch vụ sự nghiệp khác</i>	<i>210.000</i>	<i>260.000</i>	124%

te